

Tập San

PHÁP LUÂN

TRAO ĐỔI KIẾN THỨC CƠ BẢN PHẬT HỌC

Pháp an cư của Tăng. 9

GIỚI LUẬT

là nền tảng đạo đức Phật giáo. 16

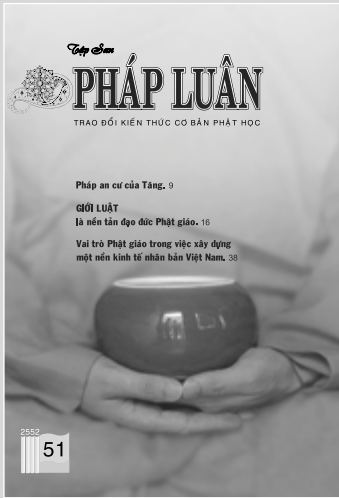
**Vai trò Phật giáo trong việc xây dựng
một nền kinh tế nhân bản Việt Nam. 38**

2552

51

Giả sử chúng ta được duyên may mắn, sinh vào thời đức Phật, thì chắc chắn chúng ta được nghe những lời dạy Phật dạy, tuân giữ giới pháp của Ngài và tôn Ngài làm đấng Đạo sư. Nhưng vì bạc đức vô duyên, chúng ta phải sinh vào thời Mạt pháp, mặc dù không gặp Phật, chúng ta vẫn còn được phước duyên có những giờ phút được nghe Giáo pháp Ngài đã dạy, biết những Giới luật Ngài đã truyền để chúng ta tôn thờ Giới pháp làm đấng Đạo sư như Phật ở đời không khác. Một người đi trong đêm tối, muốn khỏi sa hầm sía hố, cần được ánh đèn bao nhiêu thì khi gặp được ánh đèn, họ sẽ quý báu bấy nhiêu. Như kẻ nghèo khó đòi rách cần tiền của bao nhiêu, thì khi gặp tiền bạc sẽ giữ gìn cần trọng bấy nhiêu. Chúng ta, những người tội tâm vì vô minh, đói khổ vì thiếu thốn sự giác ngộ, sự giải thoát, cho nên chúng ta sẽ quý Giáo pháp của Phật không khác gì những người đi trong đêm tối gặp được ánh sáng, chắc chắn sẽ không để mất; kẻ nghèo gặp được châu báu sẽ bảo tồn quý trọng nó. Thì người hảo tâm xuất gia cũng vậy, khi đã biết Giới luật là phương pháp cao quý để ta nương theo, thì chắc chắn chúng ta sẽ đem hết thành tâm thiện chí cầu lãnh thọ, bảo trì cho bằng được. Huống chi đã là con người, không ai không mang trong mình bao nhiêu tật xấu, bao nhiêu phiền não, tội lỗi. Nhưng tội lỗi phiền não ấy, nếu không nhờ những pháp môn, những Giới luật ngăn ngừa thì chắc chắn đời đời chúng ta vẫn là những con người què hèn nghèo nàn, không bao giờ bước lên được con đường giải thoát giác ngộ. Nên mục đích Phật chế Giới luật là muốn cho ta gạt bỏ tục tình què hèn, tạo đức tốt, lập chí nguyện lớn lao. Nhưng dù muốn lập những sự nghiệp lớn lao mà không giữ Giới luật, cứ bê tha theo tục tình, thả lỏng thân khẩu ý theo thói thấp hèn thì biết bao giờ chúng ta mới có thể lập được chí nghiệp, bao giờ mới xả bỏ được những tục tình què kịch, đã bấy nay nhận chìm trong thói đời? Cho nên, một người đã có thành tâm thiện chí muốn làm đệ tử của đức Phật, thì trước hết phải giữ giới để ngăn ngừa tội lỗi, xả bỏ tục tình để trở thành một người toàn thiện. Khi cá nhân đã trở nên toàn thiện toàn mỹ, mới có thể đặt lên đó những hạnh nghiệp giải thoát, cầu Bồ đề đạo, cứu độ chúng sinh.

(Lời khai đạo giới từ năm 1970 - HT. Thích Thiện Siêu)



TẬP SAN PHÁP LUÂN

TRAO ĐỔI KIẾN THỨC CƠ BẢN PHẬT HỌC
PL.2552 - DL.2008

51

THÁNG 05 - MẬU TÝ

03 PHẬT PHÁP CĂN BẢN

Lục Ba-la-mật (tt)

■ Thích Đức Thắng



31 QUAN ĐIỂM

Nhìn lại Phật đản
DL.2008, suy nghĩ và
hy vọng

■ Nguyễn Duy Thanh



38 PHẬT GIÁO & XÃ HỘI

Vai trò Phật giáo
trong việc xây dựng
một nền kinh tế
nhân bản Việt Nam

■ Nguyễn Cần



NỘI DUNG

47 GIỚI THIỆU KINH: Phật thuyết
kinh nhân duyên đẳng chỉ

■ Thích Tâm Nhãn

72 TRUYỀN THÔNG: Người điều
khiển chương trình trong các
buổi lễ Phật giáo hiện nay

■ Minh Thạnh

76 SỐNG ĐẠO: Hãy tỉnh giác với
“thức ăn” của tai, mắt...

■ Mang Viên Long

79 TRUYỆN NGẮN
Tiêu dao tháng ngày
■ Khánh Bình

THƠ

46 ■ Mặc Không Tử

71 ■ Minh Trí

NHẠC: **Niệm Phật Hiệu**

thơ: Hạnh Phương

nhạc: Vũ Ngọc Toàn

52 GIẢNG LUẬN

Mọi người đều cần luật (Vinaya) - Vài suy nghĩ về đời sống của người Phật tử

■ Tỳ-kheo Santikaro



64 THIỀN HỌC

Thiền Vipassana

■ Phạm Doãn



84 TUỔI TRẺ & NGHỀ NGHIỆP

Tuổi trẻ và việc chọn lựa nghề nghiệp

■ Minh Nguyên



91 PHẬT GIÁO & HỌC ĐƯỜNG

Việc khó khăn của một giáo sư

■ Nguyễn Duy Nhiên



95 TIN TỨC

Phát hiện kinh ngạc về những bức tranh sơn dầu của Phật giáo cổ nhất thế giới

■ Maika tổng hợp



CHUYÊN ĐỀ



09 Pháp an cư của Tăng

■ Thích Thái Hòa



16 Giới luật là nền tảng đạo đức Phật giáo ■Tuệ Giác



22 Lược sử Ni đoàn

■ Pháp Thường (dịch)



LỤC BA-LA-MẬT

• THÍCH ĐỨC THẮNG

(tiếp theo)

六波羅蜜多

Sàn-đề Ba-la-mật là phiên âm từ tiếng Phạn Ksānti-pāramitā, nghĩa là nhẫn, an nhẫn, nhẫn nại, nhẫn nhục; là một chi trong Lục ba-la-mật, Thập ba-la-mật, có nghĩa là những gì khiến cho tâm chúng ta an ổn, kham nhẫn trước mọi nỗi hại, mọi hủy nhục từ bên ngoài đưa đến và, cũng chỉ cho những khổ não, thống khổ thuộc về cả thân, tâm đều có khả năng kham nhẫn hết tất cả gọi là nhẫn nhục. Theo *Du-già Sư địa luận* 57 thì, nhẫn nhục bao gồm cả ba loại hành tướng: không phẫn nộ, không kết oán và tâm không ôm lòng ác ý. Phật giáo đặc biệt chú trọng đến nhẫn nhục và, điều này luôn được chú trọng hàng đầu trong giáo lý Phật giáo Đại thừa dành cho các

hàng Bồ-tát khi thực hành hạnh nguyện của mình trong việc tự lợi cùng lợi tha qua Lục Ba-la-mật. Tuy hai thừa Thinh văn cùng Duyên giác cũng lấy nhẫn nhục trong pháp tu tập nhưng vì thuộc tính của các nhẫn chưa được nâng cao nên chỉ bó buộc trong phạm vi cá nhân, trong khi các hàng Bồ-tát lấy nhẫn nhục để thử thách bước đường tu hành của mình trong lúc giao tiếp với tha nhân qua việc lợi tha nên nhẫn nhục được đặt lên hàng đầu, vì vậy cho nên chúng có sự khác biệt rất lớn.

Theo *Thập tụng luật* thì đức Đạo sư dạy các Tỳ-kheo: “*Nếu các cư sĩ nào đến, thì nên vì họ mà nói pháp thậm thâm, chỉ rõ đâu là chánh đạo, tà đạo. Nên giảng về tri kiến thực hành bố thí, trì giới, và nhẫn nhục.*” Đó là bốn phận của các Tỳ-kheo đối với các hàng cư sĩ tại gia phải phân biệt cho họ biết đường nào chánh - đưa đến giải thoát, đường nào tà - đưa đến khổ đau.

Theo kinh *Trường A-hàm* 21, đức Đạo sư đã kể lại hạnh tu nhẫn nhục của chính Ngài khi là một Thiên Đế Thích. Sau

một cuộc chiến giữa chư Thiên và A-tu-la, vua A-tu-la bại trận, bị bắt trời và đã mắng chửi Ngài thậm tệ. Cuộc đàm thoại giữa Thiên đế và người hầu cận của Ngài đã diễn ra. Đại ý là vị hầu Thiên đế chê trách Thiên đế tại sao không trả lời lại trước những lời lẽ hủy nhục mắng chửi của vua A-tu-la: Trước hết là sợ, tự thể hiện sự yếu kém của mình, sao lại phải nghe những lời ác; nay không triệt hạ đũa ngu thì sau khó nhẹn, hãy đánh nó bằng gậy cho nó hối lỗi; hơn nữa, Thiên vương im lặng vì sợ giảm đức trí, nhưng họ đâu biết cho là vua sợ hãi, nên đối đầu liều chết xúc phạm, muốn vua Thiên đế lùi lại như bò. Và chúng ta sẽ thấy được những gì mà vị Thiên đế đã trả lời cho người hầu qua những bài kệ như sau:

*“Ngu kia không thấy biết,
Bảo ta lòng sợ hãi.
Ta quán đệ nhất nghĩa:
Nhịn im là tối thượng.
Điều xấu trong các xấu:
Trong sân lại nổi sân;
Ở trong sân không sân,
Là chiến đấu tối thượng.
Con người có hai duyên,*

*Vì mình cũng vì người;
Mọi người có tranh tụng,
Ai không tranh là thắng.
Con người có hai duyên,
Vì mình cũng vì người;
Thấy người không tranh tụng,
Lại cho là ngu đần.
Nếu người có sức lớn,
Nhịn được người không sức;
Sức này là đệ nhất,
Là tối thượng trong nhân.
Ngu tự cho mình mạnh,
Sức này chẳng là sức;
Người mạnh nhẫn như pháp,
Sức này không ngăn được.*

Phật bảo Tỳ-kheo: “Lúc bấy giờ, Thiên Đế Thích há là người nào khác sao? Không nên có ý nghĩ như vậy. Lúc ấy, Thiên Đế Thích chính là bản thân Ta vậy. Vào lúc bấy giờ, Ta tu tập nhẫn nhục, không hành động nóng vội, thường thường khen ngợi người hay nhẫn nhục. Nếu có người trí nào muốn hoằng dương đạo của Ta, thì phải tu tập nhẫn nhục im lặng, chớ ôm lòng phần hận đấu tranh.”⁽¹⁾

Theo đức Đạo sư thì mọi sự đấu tranh đều phát xuất từ lòng phần hận và, để đối trị lại lòng phần

hận, hành giả phải dùng nhẫn nhục để nhổ tận gốc độc sân hận mới mong làm trong sạch được ba nghiệp, vì nhẫn nhục là một sức mạnh tối thượng không gì có thể ngăn được. Đó là những kinh nghiệm tu tập hạnh nhẫn nhục của đức Đạo sư khi còn là một chúng sanh ở cõi chư Thiên. Ngài đem kể lại cho các Tỳ-kheo nhằm nhấn mạnh đến sức mạnh không gì ngăn cản được của hạnh nhẫn nhục.

Theo Tăng Nhất A-hàm 44, Phật kể lại cho Tôn giả A-nan về những kiếp xa xưa của đức Phật Tỳ-bà-thi thì, nhẫn nhục được chư Phật coi như là một thứ sức mạnh tối ưu trong việc giữ gìn thanh tịnh cuộc sống của chúng Tỳ-kheo trong vòng một trăm năm đầu khi cấm giới chưa được chế ra vào lúc bấy giờ:

“Chín mươi một kiếp có Phật xuất thế hiệu Tỳ-bà-thi Như Lai, Chí chân, Đẳng chánh giác. Bấy giờ có ba hội Thánh chúng. Hội thứ nhất, Thánh chúng gồm một trăm mười sáu vạn tám nghìn Tỳ-kheo. Hội thứ hai, Thánh chúng

1. Kinh Trường A-hàm 21, Tuệ Sỹ dịch và hiệu chú.

gồm mười sáu vạn. Hội thứ ba, Thánh chúng mười vạn. Thấy đều A-la-hán. Phật thọ tám vạn bốn nghìn tuổi. Trong vòng một trăm năm, Thánh chúng thanh tịnh. Đức Phật ấy lấy một bài kệ làm cấm giới.

Nhẫn nhục là bậc nhất.

Phật nói Vô vi nhất.

Không vì cạo râu tóc

Sa-môn mà hại người.

Bấy giờ, đức Phật ấy chỉ nói một bài kệ này làm cấm giới trong vòng một trăm năm. Khi cấu uế đã phát sanh mới lập cấm giới.”⁽²⁾ Ở đây, sức mạnh của nhẫn nhục làm cuộc sống của chúng Tăng trở nên vô sự, vô sự là sự thể hiện thanh tịnh của chúng Tăng trong cuộc sống. Đó là những thể hiện vượt bậc sức mạnh của lòng nhẫn nhục trong quá khứ của chính Ngài và Thánh chúng của chư Phật trong quá khứ. Nhưng đây chỉ là sự thể hiện giá trị luật tắc nhân quả của pháp nhẫn nhục theo hữu lậu pháp, còn giới hạn trong vòng đối đãi nhau, chứ chưa phải là hạnh nhẫn nhục vượt thoát của pháp nhẫn vô

lậu giải thoát.

Theo *Giới Kinh Ưu-bà-tắc* 7, trong phẩm Sằn-đề Ba-la-mật thì sở hành của các hàng Nhị thừa về nhẫn nhục, tuy cũng là nhẫn nhục nhưng chẳng phải là Ba-la-mật, chỉ có sở hành các hàng Bồ-tát mới được gọi là nhẫn nhục Ba-la-mật. Vì sở hành của các hàng Nhị thừa chủ yếu về tự lợi tích cực hơn là tiêu cực nên đặt nặng trong vấn đề nhân quả, còn các hàng Bồ-tát, mặt tích cực của họ là lợi tha đặt ra nhiều hơn, nên cần phải vượt qua khỏi nhân quả để hoàn thành Giác hành viên mãn, nên có nơi Ksānti-pāramitā còn dịch là nhẫn độ.

Theo phẩm Lục an nhẫn Ba-la-mật-đa trong *kinh Đại thừa lý thú lục Ba-la-mật-đa*



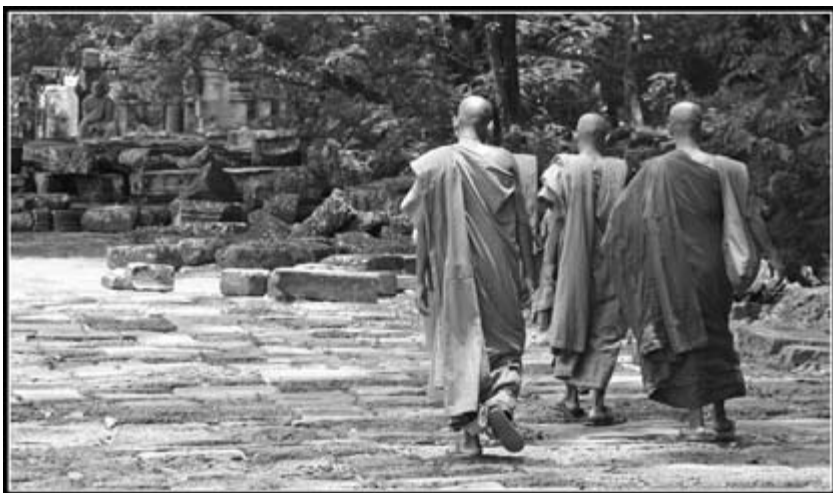
2. Kinh Trường A-hàm 21, Tuệ Sỹ dịch và hiệu chú.

6 thì, dùng an nhãn hành quán tất cả đều không, mới gọi là an nhãn Ba-la-mật, còn an nhãn khác không gọi là Ba-la-mật như an nhãn phân biệt thiện ác của mình, người thông thường không gọi là an nhãn mà gọi là nhãn nhục theo nhân quả. Kinh *Giải thâm mật* 4, phẩm Địa Ba-la-mật-đa, thì phân loại nhãn nhục Ba-la-mật gồm có ba loại: Nại oán hại nhãn (chỉ khả năng nhãn nhin những điều oán hại của kẻ khác đối với mình), An thọ khổ nhãn (có khả năng nhãn chịu mọi thứ khổ), Đế sát pháp nhãn (có khả năng quán sát xét thật các pháp). Ngoài ra, trong *Thập thiện hạnh* cũng có nhãn nhục hạnh, chỉ cho khả năng nhãn nhin tất cả mọi sự nhục nhã não hại mà không khởi lên tâm sân hận lúc hành giả tu hành. Như kinh *Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật* 1 thì, “*Vì Tâm không động cho nên đầy đủ Sàn-đề Ba-la-mật*”, tức là khi hành giả đem tâm mình trụ vào chân lý thì sẽ không bị người khác não hại, hay mọi sự nhục mạ làm cho động.

Nhãn được phân ra làm nhiều loại: có hai như Sanh nhãn

cùng Pháp nhãn; có ba như Nại oán hại nhãn, An thọ khổ nhãn, Đế sát pháp nhãn; có bốn như Vô sanh pháp nhãn, Vô diệt nhãn, Nhân duyên nhãn, Vô trụ nhãn; có năm như Phục nhãn, Tín nhãn, Thuận nhãn, Vô sanh nhãn, Tịch diệt nhãn; có sáu như Tín nhãn, Pháp nhãn, Tu nhãn, Chánh nhãn, Vô cấu nhãn, Nhất thiết trí nhãn; có mười như Túy thuận âm thanh nhãn, Thuận nhãn, Vô sanh pháp nhãn, Như huyền nhãn, Như điểm nhãn, Như mộng nhãn, Như hưởng nhãn, Như điện nhãn, Như hóa nhãn, Như hư không nhãn. Đó là các loại nhãn được kinh điển phân ra làm nhiều loại và theo đó chúng khế hợp với từng loại căn cơ đáp ứng được những cách đối trị đối với những trường hợp câu hữu với chính chúng. Những định nghĩa theo từng thuộc tính quan điểm thuộc từng lớp căn cơ tu hành của các hành giả tu hạnh nhãn nhục; sự khác biệt đó phải được nhận thức một cách rõ ràng khi người thực hành áp dụng vào tu tập thì mới đạt kết quả theo sở hành của mình.

(còn tiếp)



PHÁP AN CƯ CỦA TĂNG

• THÍCH THÁI HÒA

Ý Nghĩa và Duyên khởi

Sau khi thành đạo, từ dưới gốc cây Bò-đề, đức Thế Tôn đến vườn Nai, chuyển vận bánh xe chánh pháp Tứ thánh đế, độ năm anh em Kiều-trần-như⁽¹⁾, từ đó Phật, Pháp và Tăng hiện hữu đầy đủ cả hai mặt lý và sự trong thế gian, làm chỗ nương tựa phước đức và trí tuệ cho hai thế giới nhân và thiên, nhằm hướng đến đời sống giải thoát, giác ngộ.

1. Phật Thuyết Tam Chuyển Pháp Luân kinh, Tập, tr 504, Đại Chính 2.

Giới luật hành trì đầu tiên của Tăng đoàn, theo Luật Tứ Phần, trong mười hai năm đầu chỉ bao gồm những lời dạy căn bản như sau:

*“Khéo phòng hộ lời nói,
tâm ý tự lắng trong,
thân không làm điều ác,
ba nghiệp đạo này tịnh,
thực hành được như thế,
là đạo đáng Đại Tiên”⁽²⁾.*

Và sau mười hai năm, kể từ

2. Giới kinh của đức Phật Thích-ca, mười hai năm đầu, kể từ khi thành đạo, theo Tứ Phần Luật, Đại Chính 22.

khi thành đạo, đức Thế Tôn mới dạy nhiều về giới luật và pháp an cư cho Tăng đoàn. Ngài dạy pháp an cư cho Tăng đoàn, vì những lý do như sau:

- Do một số cư sĩ than phiền nhóm sáu Tỷ-kheo luôn luôn du hành trong dân gian, bất luận mùa nào, giẫm đạp làm chết vô số côn trùng.

- Họ còn than phiền rằng, những du sĩ ngoại đạo, một năm còn có những tháng ở yên một chỗ để tịnh tu. Ngay cả những loài vật, chúng cũng còn có những mùa trú ẩn, hưởng nữa Tăng sĩ dòng họ Thích, tại sao không có đời sống như vậy.

Do duyên cớ trên, đức Phật quả trách nhóm sáu Tỷ-kheo ấy. Và Ngài chế định pháp an cư cho Tăng đoàn⁽³⁾.

Song, an cư của Tăng đoàn không phải chỉ để tránh giẫm đạp sâu bọ hay cỏ non, khiến làm thương tổn lòng từ bi đối với muôn vật hay vì tránh những gì than phiền của hàng cư sĩ, mà còn có những ý nghĩa và mục đích sâu sắc hơn nữa, đó là:

- Nhằm trau dồi và nuôi lớn pháp Tam vô lậu học là giới, định, tuệ, để xứng đáng là “Chúng Trung Tôn” của bậc Trí, Đức hoàn toàn.

- Nhằm biểu lộ tinh thần thanh tịnh, hòa hợp và đồng bộ của Tăng đoàn. Và khi nào Tăng đoàn biểu lộ được tính chất ấy, thì chánh pháp của đức Thế Tôn do Tăng đoàn tuyên dương mới có hiệu quả và chứng nghiệm hiện thực.

- Và nhằm củng cố niềm tin cho hàng đệ tử tại gia của đức Thế Tôn, đối với ngôi vị thế gian trú trì Tăng bảo.

- Và an cư là pháp truyền thống để trau dồi giới-định-tuệ của Tăng đoàn, đệ tử đức Thế Tôn trong ba đời.

Ý nghĩa pháp an cư như vậy, không phải chỉ được thực hành bởi Thanh Văn Tăng mà còn phải thực hành bởi Bồ-tát Tăng nữa⁽⁴⁾.

Thanh Văn Tăng là Tăng chỉ thọ và hành trì theo Biệt giải thoát luật nghi, nhằm phòng hộ và giải thoát theo từng đối tượng cá biệt của các loại phiền

3. Tứ Phần Luật 37, An cư kiền-độ, tr. 830b, Đại Chính 22. Pàli, A, A, ii 97.

4. Phạm Võng Kinh, tr 1008a, Đại Chính 24.

não do duyên xúc và thọ, mà ái, thủ, hữu sinh khởi hay do duyên vô minh và hành, mà phiền não và các đối tượng của phiền não khởi sinh làm vẩn đục đời sống giải thoát hay đời sống chánh mạng vốn thiết lập trên nền tảng của Tứ thánh chủng. Tứ thánh chủng là pháp hành của vị Tỳ-kheo, pháp hành ấy đã được đức Thế Tôn cụ thể hóa từ bản thể tịch diệt, thanh tịnh của Niết bàn.

Bồ-tát Tăng, là Tăng không những chỉ hành trì đầy đủ Biệt giải thoát luật nghi như Thanh Văn Tăng, mà còn thọ và hành trì Đại thừa Bồ-tát giới, tức là giới làm lợi ích cho hết thảy muôn loài, lấy bồ-đề tâm làm bản thể và tác nhân, lấy bồ-đề quả làm định hướng cho bồ-đề nguyện và bồ-đề hạnh.

Bất cứ xứ sở nào, các Tỳ-kheo cùng nhau tu tập, cùng nhau hòa hợp để an cư, sống bằng đời sống hòa hợp và thanh tịnh, thì xứ sở ấy, xem như Phật, Pháp, Tăng, có mặt đứng ý nghĩa, làm chứng cứ cho niềm tin của chư Thiên và loài người đối với chánh pháp.

Nội Dung Pháp An Cư

Các Tỳ-kheo thực hành pháp an cư, là biểu hiện mẫu mực đời sống ly dục, tịch tịnh của một vị A-la-hán. Đời sống ấy được thực hành miên mật đầy đủ bốn chất liệu thanh tịnh, gồm:

- *Thanh tịnh về biệt giải thoát luật nghi*: Ấy là hành trì đầy đủ đối với các học giới của một vị Tỳ-kheo mà pháp và luật đã quy định, khiến cho ngay cả những học giới quy định những điều nhỏ nhặt như trăm pháp chúng học, cần phải thực hành bởi một Tỳ-kheo cũng không bị tỳ vết, rạn nứt và sứt mẻ.

- *Thanh tịnh về các căn môn*: Vị Tỳ-kheo có đầy đủ giới hạnh, vị ấy luôn hành trì thanh tịnh đối với các quan năng nhận thức, khiến cho các quan năng nhận thức luôn luôn ở trong sự phòng hộ và thanh tịnh. Chẳng hạn, khi mắt tiếp xúc với sắc, vị Tỳ-kheo có đầy đủ giới hạnh, gồm có niệm và giác, khiến cho sắc không thể khuấy động tâm ý và tâm ý không khởi lên các cảm thọ thêm khát và chiếm hữu. Cho đến tai nghe thanh trần, mũi ngửi hương trần, lưỡi nếm vị trần, thân xúc với xúc

trần và ý tiếp xúc với pháp trần, đều luôn luôn có niệm và giác, khiến cho các trần tướng ấy, không thể khuấy động tâm thức qua các quan năng nhận thức, khiến tâm thức luôn được an trú ở trong sự thanh tịnh.

- *Thanh tịnh về mạng*: Thanh tịnh về mạng, chính là thanh tịnh về sự nuôi dưỡng đời sống, tức là sống theo Bốn thánh chủng. Thánh chủng là dòng giống cao quý của các bậc thánh hay của những bậc giác ngộ.

Xã hội Ấn Độ bấy giờ có bốn giai cấp. Giai cấp Bà-la-môn hay giáo sĩ là giai cấp nuôi dưỡng đời sống bằng sự tế tự thần linh; giai cấp Vua chúa nuôi dưỡng đời sống bằng những vũ khí quyền lực và chính trị; giai cấp Phệ-xá hay thương gia, nuôi dưỡng đời sống bằng sản xuất, buôn bán cạnh tranh trao đổi hàng hóa và giai cấp Thủ-đà-la nuôi dưỡng đời sống bằng nghề làm thuê hay nô lệ. Đời sống của các đệ tử Thế Tôn, nuôi thân bằng một bình bát, khát thực ngày một bữa đứng ngọ, ngủ nghỉ qua đêm dưới gốc cây, nơi rừng vắng hay ở những hang động, che thân bằng ba y

phần tảo, trị bệnh của thân bằng các dược liệu của cỏ cây. Sống cuộc đời ít ham muốn, biết vừa đủ để tinh cần đoạn trừ các dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu ở nơi tâm, và nuôi tâm bằng các pháp vô lậu, nhằm hướng tới đời sống ly dục, tịch tịnh tối thắng của Niết-bàn.

- *Thanh tịnh về niệm*: Thanh tịnh về niệm là thanh tịnh về chánh niệm, tỉnh giác. Nghĩa là vị Tỳ-kheo, luôn luôn có chánh niệm, tỉnh giác trong bốn oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi. Khi bước tới hay bước lui, đứng lại, nằm hay ngồi, hoặc mọi động tác co duỗi của thân thể, vị ấy đều có chánh niệm tỉnh giác đối với chúng. Khi ăn, uống, đi, đứng, nằm, ngồi, làm việc các cảm thọ, các chủng tử tâm, hành, nội pháp và ngoại pháp hiện khởi và ẩn tàng như thế nào, vị Tỳ-kheo đều biết rõ chúng đang diễn ra như thế ấy. Và do thực tập niệm thanh tịnh, khiến cho đời sống của một vị Tỳ-kheo đệ tử của Thế Tôn luôn luôn ở trong sự thanh tịnh với đầy đủ ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh, có khả năng đoạn trừ tất cả những loại phiền

não thô phù và tinh tế, làm dẫn sinh các thánh quả giải thoát.

Vậy, pháp an cư của Tăng là cơ hội tốt để cho các Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni, thực tập bốn sự thanh tịnh này một cách miên mật ở trong chánh niệm tỉnh giác hay ở trong thiền định.

Nói cách khác, an cư là để cho các Tỳ-kheo và các Tỳ-kheo-ni an trú tại một trú xứ nhất định để thực hành vững chãi đối với bốn sự thanh tịnh.

Nên, kinh *Chánh pháp Niệm xứ* nói rằng: “Vào thời kỳ an cư mùa mưa, các Tỳ-kheo ngoại trừ việc đi đại tiện và tiểu tiện, còn tất cả đều ngồi kiết già tại chỗ để tu tập thiền định”⁽⁵⁾.

Kỳ Hạn Thọ Và Xả Pháp An Cư

Kỳ hạn an cư của Tăng đoàn đệ tử Thế Tôn, ngày nay không nhất định, vì tùy theo khí hậu và lịch biểu từng vùng.

Tăng đoàn các nước Phật giáo Nam phương như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, v.v... bắt đầu an cư vào

ngày mười sáu tháng sáu, theo lịch Trung Quốc. Và Tăng đoàn Phật giáo các nước Bắc phương như Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam,... bắt đầu an cư vào ngày mười sáu, tháng tư theo lịch Trung Quốc.



Tăng đoàn Phật giáo Bắc phương an cư vào thời gian trên là do dựa vào bản kinh Vu Lan. Theo kinh này, thì ngày rằm tháng bảy là ngày Tự tứ của Tăng.

Theo Luật tạng của Thanh Văn Tăng, chỉ qui định mỗi năm vào mùa hạ là mùa an cư của Tăng và chỉ có một ngày tự tứ cho Tăng, sau khi đã an cư mà thôi và các Tỳ-kheo lấy tuổi hạ làm tuổi của giới đức.

Có hai hạn kỳ an cư, gọi là tiền an cư và hậu an cư. Tiền an cư là an cư vào phần đầu của mùa hạ, tức là an cư vào

5. Dẫn theo Tứ Phần Luật San Phiên Bồ Khuyết Hành Sự Sao, tr 58a, Đại Chính 40.

ngày mười sáu tháng tư, theo lịch Trung Quốc, cho Tăng đoàn Bắc phương. An cư từ mười bảy tháng tư đến hết mười sáu tháng năm theo lịch Trung Quốc gọi là thời kỳ hậu an cư. Hậu an cư cũng có hai thời kỳ, gọi là trung an cư và hậu an cư. Trung an cư bắt đầu từ ngày mười bảy tháng tư, đến hết ngày mười lăm tháng năm. Hậu an cư là bắt đầu ngày mười sáu tháng năm.

Thời hạn tiền an cư theo truyền thống Tăng đoàn Bắc phương là bắt đầu từ ngày mười sáu tháng tư và đến mười lăm tháng bảy âm lịch là kết thúc. Nếu hậu an cư, kể từ mười bảy tháng tư thì đến ngày mười sáu tháng bảy âm lịch là kết thúc. Và nếu an cư sau ngày mười bảy tháng tư, thì sau đó phải tính đủ chín mươi ngày để kết thúc pháp an cư⁽⁶⁾.

6. Theo Luật Tứ Phần 58, có ba thời kỳ an cư: -Tiền an cư – Trung an cư - Hậu an cư, tr 998b11, Đại Chính 22. Theo Luật Tăng kỳ 27: Tiền an cư từ 16 tháng 4 đến 15 tháng 7. - Hậu an cư từ 16 tháng 5 đến 15 tháng 8., tr 451b10, Đại chính 22.

Tác Pháp An Cư

Các chùa hay các tự viện của Tăng, phần nhiều đều có tác pháp yết-ma kết cương giới của trú xứ, để thuận tiện cho sự tu học và tiến hành các pháp thuộc về tăng sự của trú xứ, thì khỏi phải tác pháp yết-ma để kết đại giới của trú xứ an cư.

Nếu trú xứ nào chưa có kết đại giới của trú xứ, thì khi Tăng an cư phải tiến hành pháp yết-ma kết đại giới của trú xứ an cư, trước khi tiến hành pháp an cư của Tăng.

Nếu cương giới trú xứ trước đó đã kết quá nhỏ, nay lượng Tỳ-kheo an cư của Tăng trong trú xứ quá lớn, cần nói rộng cương giới của trú xứ cho thích hợp, thì Tăng phải tiến hành tác pháp giải cương giới cũ, sau đó mới tiến hành tác pháp kết lại cương giới mới rộng hơn.

Sau khi nhắc lại cương giới cũ của trú xứ hoặc tiến hành tác pháp yết-ma kết cương giới mới của trú xứ, Tăng mới tiến hành tác pháp an cư như sau:

Tăng tiến hành tác pháp an cư có hai loại:

1. Tác pháp an cư của hàng Thượng tọa

Tác pháp hàng Thượng tọa không có y chỉ luật sư, vì hàng Thượng tọa là bắt buộc phải thông hiểu luật và phải trì luật để làm chỗ y chỉ cho các hàng trung tọa và hạ tọa.

Hàng Thượng tọa tác pháp thọ an cư bằng đối thú. Nghĩa là vị thượng tọa này đối diện với vị thượng tọa kia hoặc quỳ, hoặc đứng để tác pháp thọ an cư.

Văn tác bạch thọ an cư của hàng Thượng tọa như sau: *“Đại đức nhất tâm niệm. Tôi Tỳ kheo,... nay y (tên của trú xứ an cư) Tăng già-lam, an cư ba tháng đầu của mùa hạ. Nếu phòng xá có hư hại, sẽ tu bổ”*⁽⁷⁾ (Bạch ba lần).

2. Tác pháp an cư của đại chúng

Tác pháp thọ an cư của đại chúng là phải có vị luật sư cho đại chúng y chỉ, để vị luật sư luôn nhắc nhở, hướng dẫn cho những Tỳ-kheo ở trong đại chúng chưa thông suốt luật, phải y luật hành trì đúng theo pháp an cư và xử trị đối với các Tỳ-kheo an cư không như

pháp.

Thọ an cư đại chúng theo thứ tự lớn nhỏ, Tỳ-kheo có tuổi hạ lớn nhất trong đại chúng tác bạch thọ an cư trước, tuần tự cho đến vị Tỳ-kheo hạ tọa sau cùng. Vị thọ an cư đánh lễ Thượng tọa y chỉ luật sư một lạy, rồi quỳ xuống tác bạch, văn tác bạch như sau:

“Đại đức nhất tâm niệm. Con Tỳ-kheo... nay y nơi (nói tên của trú xứ) Tăng già-lam an cư ba tháng đầu của mùa hạ, nếu phòng xá có hư hại, sẽ tu bổ”.

Thượng tọa nói: *“Vây, hãy cẩn thận chớ buông lung”*. Người thọ, đáp: *“Y giáo phụng hành”*. Thượng tọa hỏi tiếp: *“Y vị nào làm luật sư?”*. Người thọ đáp: *“Y (nói hiệu của vị luật sư y chỉ) làm luật sư”*. Thượng tọa nói: *“Có điều gì nghi ngờ, nên đến hỏi”*. Người thọ đáp: *“Kính vâng”*. Và lễ Thượng tọa ba lễ, lui về chỗ cũ, đợi những vị khác thọ xong và cùng hồi hướng.

Trong trường hợp có những trú xứ chỉ một Tỳ-kheo, không có ai để y chỉ, Tỳ-kheo ấy được

7. Tứ Phần 37, tr 380, Đại Chính 22.

phép tác pháp tâm niệm an cư. Vị ấy đến trước hình tượng của đức Phật hay chánh điện, kính lễ như pháp và tác bạch như sau: *“Con Tỳ-kheo, ... nay y nơi (nói tên trú xứ) an cư ba tháng đầu của mùa hạ”* (bạch ba lần).

Cảm Nhận Và Kế Thừa

Ở trên trời và dưới đất hay bất cứ ở đâu trên thế gian này, không thể có một ai trông quýt mà lại thu được quả cam.

Cũng vậy, ở trên trời và dưới đất không một ai có quyền cho ta hạnh phúc, khi mà ta đã gieo nhân bất thiện và không một ai có quyền làm cho ta đau khổ, khi ta đã gieo xuống mảnh đất tâm của ta những hạt giống lành của Bồ-đề và đại nguyện. Hạnh phúc của ta thực sự chỉ có mặt, khi thân ta hành thiện, miệng ta nói thiện và tâm ta luôn luôn an trú ở trong điều thiện của Bồ-đề và đại nguyện ấy.

Giới luật, uy nghi và các pháp hành khác của Tăng như bố-tát, an cư, tỳ-tứ cũng vậy, chúng có tác dụng giúp cho các Tỳ-kheo thực hành đời sống xuất gia và sinh khởi các thiện pháp giải thoát cho họ. Trong

Tăng đoàn có nhiều Tỳ-kheo thành tựu được tâm giải thoát và tuệ giải thoát là Tăng đoàn vững mạnh, làm chỗ quy tín cho hàng cư sĩ tại gia và khiến cho ma quân chuyển đổi tà tâm, khởi sinh chánh tín đối với Tăng.

Vì vậy, ở trú xứ nào có các Tỳ-kheo bố-tát, an cư và tỳ-tứ đúng pháp, đúng luật, đúng thời, thì ở trú xứ đó có Tăng bảo thường trú, nhằm khẳng định sự có mặt của chánh pháp một cách hiện thực, làm ngọn đuốc soi đường cho thế gian trong đêm dài tăm tối.

Nên, pháp an cư của Tăng không phải mang một ý nghĩa hình thức, mà đó là một pháp hành, chuyển tải một nội dung thanh tịnh và trong sáng, đầy đủ các chất liệu của Giới, Định và Tuệ mà phận sự của các Tỳ-kheo phải miên mật hành trì, để kế thừa dòng mạch tâm linh cao cả của chánh pháp, khiến cho dòng chảy ấy không bao giờ bị đứt đoạn giữa thế gian này.■



LÀ NỀN TẢNG ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO

• TUỆ GIÁC

Trong xã hội ngày nay, mọi giá trị về khoa học kỹ thuật, văn hóa, chính trị, các học thuyết tôn giáo đều chịu ảnh hưởng tương tác, Phật giáo lại càng không ngoại lệ. Phật giáo xuất hiện và tồn tại trên thế gian vì muốn làm vơi bớt nỗi đau thương của nhân loại và hơn thế nữa là hướng dẫn mọi người trong việc kiến tạo đời sống an lạc căn cứ trên nền tảng đạo đức, trí tuệ và từ bi.

Lật lại sách sử, hình ảnh các vị Thiên sư, nhất là vào thời Lý, Trần luôn sống đúng lời dạy của đức Phật: *“Này các Tỷ -kheo! Hãy du hành vì lợi ích và hạnh phúc của chư thiên và loài người”*, và hành động theo chuẩn mực đạo đức được xây dựng trên nền tảng giới luật. Trong đó, năm giới là nền tảng đạo đức vững chãi nhất để bảo vệ hòa bình, an lạc và đem lại hạnh phúc cho nhân loại. Đây là lối sống thiết thực, thể hiện sự bình đẳng, nhân bản, dân chủ và cũng là nền đạo đức chuẩn mực của con người sống trên hành tinh này. Giá trị toàn cầu của nó đã được các nhà đạo

đức học, xã hội học, triết học trên thế giới công nhận. Ông Albert Schweitzer, nhà triết học người Đức viết *“đức Phật đã sáng tạo ra nền đạo đức nội tâm hoàn thiện qua năm điều răn cấm đầu tiên của Ngài và là một trong những nhà đạo đức học vĩ đại kỳ tài nhất mà thế giới có được”*.

Thật vậy, không sát sanh là nuôi dưỡng lòng từ bi, tôn trọng lẽ công bằng nhân đạo đối với đồng loại và tất cả chúng sanh, nhờ đó mà xua tan bóng tối sân hận và ganh ghét. Trong tâm thức mỗi người nếu thiếu căn bản đạo đức này, dù có nói đạo đức cao siêu đến đâu cũng chỉ là lời nói suông, là người mất nhân tính và hủy hoại lương tri. Bởi vì *“Ai cũng sợ gurom đạo, ai cũng thích sống còn.”* Bởi vì, khổ đau do sự sát hại gây ra, nếu chúng ta biết phát triển lòng từ bi, lấy đó làm nguồn năng lượng để bảo vệ con người, cỏ cây, cầm thú, và đất đá, thì khả năng làm vui nhẹ và chuyển hóa khổ đau rất lớn. Khi thấy được nỗi khổ thì tâm Bi phát sinh trong ta. Với tình thương, năng lượng của chúng ta được

sinh ra từ tuệ giác. Khi chúng ta không có sự hiểu biết đúng đắn về một hoàn cảnh hay một con người, suy nghĩ của ta có thể lầm lạc và gây ra hoang mang, tuyệt vọng, giận hờn, hay thù hận. Vì thế, chúng ta luôn nuôi dưỡng chánh niệm mỗi ngày và tưới tẩm những hạt giống bình an trong ta và trong những người xung quanh, ta sẽ trở nên năng động, và có thể giúp cho chính mình cũng như những người khác đạt đến sự bình an. Sự sống thật quý giá, vậy mà trong đời sống hằng ngày, chúng ta thường bị cuốn theo những quên lãng, giận hờn, và lo lắng, đắm chìm trong quá khứ, và không có khả năng tiếp xúc với sự sống trong giờ phút hiện tại. Khi chúng ta thật sự sống trong chánh niệm, những gì ta làm hay tiếp xúc đều là phép lạ. Thực tập chánh niệm tức là quay trở về với sự sống trong giờ phút hiện tại. Khi chúng ta biết trân quý cái đẹp của sự sống, chúng ta sẽ làm bất cứ việc gì trong khả năng mình để bảo vệ cả cuộc đời.

Ý thức được những khổ đau do lường gạt, trộm cướp và bắt

công xã hội gây ra, chúng ta thực hành hạnh đại Từ để đem lại niềm vui, an lạc cho mọi người và mọi loài. Chúng ta cần phải học nhìn sâu để biết cách biểu lộ lòng Từ ấy. Nếu mỗi người, mỗi nhà đều giữ giới thanh tịnh thì chiến tranh nào xảy ra và hận thù nào sanh khởi. Đó chính là thể hiện cách sống hài hòa với tha nhân, biết chia sẻ niềm vui và nỗi khổ cho nhau. Khi giới “Đạo” được tuân giữ thì thành tựu được lòng tin và mối giao hảo đối với người khác không còn vướng bận nỗi sợ hãi. Hành vi trộm cắp như buôn lậu, tham nhũng, việc khai thác tài nguyên bừa bãi, giết hại loài động vật quý hiếm, là những việc làm phi nhân bản. Cho nên Phật dạy mỗi người cần phải sống trung thực, lương thiện, tuyệt đối không xâm phạm của cải và làm giàu bằng mồ hôi nước mắt của kẻ khác, bằng sự lừa lọc, thiếu đạo đức, bởi chính tác hại của trộm cướp, tham nhũng làm bại hoại đạo đức của con người.

Ngoài quan hệ vợ chồng chính thức, tất cả những quan hệ nam nữ luyến ái khác không

xâm phạm gọi là không tà dâm. Không tà dâm là bảo vệ nhân cách của mình, bảo vệ thuần phong mỹ tục, tạo đời sống ổn định về tinh thần. Trong xã hội ngày nay, tầm quan trọng của giới thứ ba như một nhu cầu cần thiết để tránh những căn bệnh hiểm nghèo. Nếu muốn mối quan hệ trong gia đình được ổn định và xã hội an vui thì mọi người nên có quan hệ chính đáng, vừa có tình, vừa có nghĩa.

Không nói dối tức là không nói những lời trái với sự thật để mưu cầu lợi mình hoặc hại người. Nói dối khiến mất lòng tin, thường lo sợ ảnh hưởng tiêu cực đến xã hội. Nếu mọi người sống chung đều nói dối lẫn nhau, đó là dấu hiệu của sự tan rã, gia đình ly tán, giá trị đạo đức sẽ không tồn tại. Ngược lại, tất cả mọi người đều sống chân thật, thì xã hội sẽ bớt đi những tệ nạn trộm cắp, tham ô, dối gạt và hạnh phúc luôn ngự trị trong mỗi gia đình, xã hội từ đó sẽ được an bình thịnh vượng.

Không uống rượu, giới này ta không thấy ở các tôn giáo khác. Tuy nghe có vẻ như bình

thường, nhưng thực chất nó rất quan trọng. Bởi vì, giới này không những làm cháy gan, thui phổi mà còn là nguyên nhân sanh ra các tội lỗi và làm mất giống trí tuệ. Thuốc độc chỉ giết người trong một đời, còn rượu giết người trong hiện tại và tương lai. Thực tế cho thấy, say rượu là nguyên nhân làm tan nhà nát cửa, gây gỗ, đánh chém, tai nạn giao thông, v.v... Công năng của giới này giúp ta luôn làm chủ được chính mình, nuôi dưỡng sự trầm tĩnh, tinh thần được minh mẫn, nhất là tạo cho con người có tác phong đứng đắn, luôn ý thức được địa vị và tư cách của mình, từ đó

loại bỏ những hành động xấu ác.

Năm giới của Phật giáo không mâu thuẫn với luật pháp của bất kỳ quốc gia nào. Bởi vì, mục đích của nó là đào tạo con người toàn diện, xây dựng thể giới an lạc, hạnh phúc. Năm giới không những là căn bản phạm hạnh mà còn là căn bản cho sự thăng tiến tâm linh, là phương tiện để người tu tập đạt được tâm an lạc, giải thoát mọi khổ đau. Vì vậy, tác dụng của nó vô cùng to lớn đối với tha nhân và xã hội, mang lại lợi ích thiết thực cho cả thế gian và xuất thế gian. Ngày nay, lễ truyền thọ Tam quy, Ngũ giới được tổ chức nhiều lần trong



năm, làm nền tảng cho việc giáo hóa nhân sinh. Đây cũng chính là tinh thần nhập thế của đạo Phật.

Như thế, các tôn giáo đều chịu ảnh hưởng tương tác trong xã hội. Nếu đem Ngũ giới của Phật giáo so với Ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) của Nho giáo ta thấy có chỗ tương đồng. Với nền tảng trên, Khổng Tử nhằm mục đích xây dựng, đào tạo nên mẫu người nhân nghĩa, có phẩm hạnh tốt, có kiến thức rộng rãi và sự tín nhiệm của người khác, trên tinh thần đó sẽ đạt đến mức chí thiện, hoàn thành nhân cách con người. Rồi lấy đó làm khuôn vàng thước ngọc trong việc ứng xử với những người chung quanh trong quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng, tạo nên một mối giao hảo, góp phần xây dựng xã hội thái bình thịnh trị. Nền tảng ấy xây dựng theo một khuôn mẫu ước lệ, chỉ vì hạnh phúc và đời sống của cá nhân là phần lớn, nên có tính cách không phổ quát. Kim chỉ nam của đạo đức Nho giáo là tích cực vào đời để truyền bá đạo mang lại an vui và hạnh phúc chỉ trong phạm vi

giới hạn. Cũng vậy, Nho giáo với phương châm: “*Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*”. Bình thiên hạ để làm chủ thiên hạ, trị quốc để cứu nước được an bình, tề gia để nhà được yên vui hạnh phúc và tu thân để thực hiện các mục đích trên và cá nhân mình được lợi lạc. Tất cả nhằm phục vụ xã hội để xã hội phục vụ lại cho chính mình. Từ đó ta thấy nó mang nặng tính thế gian, không chú trọng về mặt tâm linh, do vậy không thể đưa con người đến giác ngộ giải thoát. Đối với hàng Tăng lữ Phật giáo, các ngài đi vào đời hóa độ chúng sanh tùy duyên mà bất biến, luôn giữ gìn tịnh giới nghiêm mật. Lấy việc làm lợi ích và đem lại hạnh phúc cho chúng sanh làm pháp tu của mình. Chúng sanh càng khó độ bao nhiêu, các ngài càng tìm phương tiện cứu giúp bấy nhiêu. Từ kết quả đạt được, khiến hành giả thành tựu công hạnh tự lợi và lợi tha. Đây chính là công đức của “Nhiều ích hữu tình giới”.

Theo Phật giáo Bắc truyền, Giới được phân chia làm ba loại: Nhiếp luật nghi giới,

Nhiếp thiện pháp giới và Nhiêu ích hữu tình giới. Về sau, các Luận sư do thấy mối liên hệ biện chứng của ba pháp Giới-Định-Huệ nên đã chia giới thành ba loại khác nhau: Biệt giải thoát giới, Định cộng giới và Đạo cộng giới. Tuy nhiên đối với hàng Thanh văn khi ứng dụng giới vào việc tu tập thì ta thấy có phần sai khác. Thanh văn lấy “Định” làm giới. Do tu tập thiền định, đoạn trừ các lậu hoặc, giới có thể được viên mãn và giải thoát là do định sanh. Tất nhiên, cũng nhờ hành trì Biệt giải thoát giới mà ba nghiệp được thanh tịnh nên quý ngài chẳng những không tạo ác nghiệp mà còn thực hành điều thiện để tăng trưởng giới đức. Đây thuộc hữu lậu giới, chú trọng về phần tự lợi nhiều hơn. Đối với chư vị Bồ-tát, các ngài lấy Tuệ làm giới, chính nhờ quán triệt các pháp vô lậu nên giới thể được viên mãn cụ túc và giải thoát có được là do Tuệ sanh. Ngoài việc tu tập bản thân, các ngài lấy tiêu chí lợi lạc quần sanh làm giới hạnh, cho việc giáo hoá chúng sanh là bổn phận và trách nhiệm của

minh. Đây thuộc về vô lậu giới.

Như vậy, trong giáo lý Phật giáo, việc giáo dục là hướng dẫn mọi người sống đời sống đạo đức đúng với chánh pháp. Đó là cách sống mô phạm để người khác tu tập theo. Cũng thế, trong lĩnh vực tâm linh, giới luật là một dấu hiệu của sự chứng đắc tâm thức. Nó không những là phương tiện để cho bản thân người tu tập đạt được tâm hỷ lạc, và tác dụng của nó cũng vô cùng lớn lao đối với tha nhân và xã hội. Lại nữa, Phật giáo xây dựng đạo đức trên nền tảng trí huệ, mà muốn đạt được trí huệ phải lấy giới làm gốc để trau dồi thân tâm. Thiết nghĩ, giới luật, căn bản năm giới không chỉ áp dụng đem lại kết quả tốt đẹp cho tăng chúng và hàng cư sĩ tại gia mà còn có thể áp dụng thích hợp cho bất cứ cá nhân nào trong xã hội. Đối với hàng tăng ni trẻ ngày nay, nên phương tiện đưa giới luật vào cuộc đời bằng khí thở đạo đức, bằng thức ăn phạm hạnh và lấy việc tu dưỡng thân tâm làm hành trang để kiến tạo một xã hội an bình và hạnh phúc■.

LƯỢC SỬ NI ĐOÀN

Anh ngữ: Dr. Chatsumarn Kabilsingh
Việt dịch: Pháp Thường

Được sinh ở Thái Lan vào năm 1944, Tiến sĩ Chatsumarn Kabilsingh tốt nghiệp đại học Visva Bharati (Ấn Độ) với bằng triết học danh dự, sau đó bà tiếp tục nhận bằng Thạc Sĩ tôn giáo học ở đại học McMaster (Canada). Năm 1982, bà nhận bằng Tiến sĩ ở đại học Magadh (Ấn Độ). Từ năm 1973, bà là trợ giáo sư triết học và tôn giáo học. Hiện nay, bà là khoa trưởng chuyên ngành triết học và tôn giáo học ở đại học Thammasat, Bangkok. Bà đã cho ra mắt nhiều quyển sách và nhiều tác phẩm nghiên cứu có giá trị, tham dự các cuộc hội thảo quốc tế, là người chịu trách nhiệm cho tờ báo Yasodhara, và là cựu chủ tịch tổ chức phụ nữ Phật giáo quốc tế. Điều đặc biệt ở đây, tác giả bài viết này là một Ni sư có danh tiếng trong Ni đoàn Phật giáo các nước theo truyền thống Nguyên Thủy. Với sự thao thức làm sống lại tinh thần Ni đoàn Phật giáo ở các nơi trên thế giới, Ni sư đã bỏ công nghiên cứu đối chiếu các văn bản nhằm làm sáng tỏ những điểm còn uẩn khúc mà xưa nay một số học giả hiểu lầm khi nghiên cứu về truyền thống Ni đoàn Phật giáo. Từ cái nhìn đó, người viết xin mạn phép chuyển dịch bản văn ngũ hầu giới thiệu đến bạn đọc những điểm nổi bật mà ni sư đã nêu trong quá trình nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển Ni đoàn như thế nào.



Ni đoàn Tỳ-kheo được thiết lập vào thời đức Phật và vẫn tồn tại đến ngày nay. Qua nhiều thế kỷ, phái nữ được thụ giới, đã tu học, thực chứng và duy trì pháp Phật, lợi lạc không chỉ mang lại cho bản thân họ mà còn cho những cộng đồng mà họ đã sống ở đó. Trong bản văn này, tôi sẽ nêu ra một lược sử về Ni đoàn ấy, bao hàm tính lan rộng của nó sang những quốc gia khác ngoài Ấn Độ, và diễn ngôn các điểm quan yếu trong Luật tạng hay Phật luật, gọi chung là Tỳ-nại-da hay Thi-la (Vynaya).

Khi phụ vương đức Phật, vua Tịnh-phạn băng hà, Di mẫu Mahāpajapati cùng năm trăm vị vương nữ đi đến thành Ca-tỳ-la-vệ nơi đức Phật đang an trú để thỉnh Phật cho phép mình gia nhập Tăng đoàn (Saṅga). Bấy giờ, đức Phật đã trả lời, “Đừng hỏi như thế”. Di mẫu ba lần thưa thỉnh và mỗi một lần đức Phật chỉ dạy rằng, “Đừng hỏi như thế.” Lúc đó, không một ai biết Ngài đang nghĩ gì và không ai hiểu vì sao Ngài lại từ chối lời thỉnh nguyện này. Tuy nhiên, lý do mà đức Phật chưa quyết cho Bà gia nhập Tăng đoàn, theo một số người giải thích, vì đức Phật không muốn Tăng đoàn có nữ nhân. Vì vậy, một số người khác lại cho

rằng, việc Ni đoàn bị mai một ở Ấn Độ khoảng một ngàn năm sau, không cần phải đặt ra. Có những người khác ngang nhiên minh chứng là Ni đoàn bất khả phục hồi dựa trên các bản văn mà họ dẫn ra, còn vấn đề nghiên cứu của chúng ta về sự phát triển trên mặt lịch sử của giới pháp này cần được quán thông hơn nữa trên mặt văn liệu và nhằm minh định rằng nó có thể phục hồi.

Đức Phật bộ hành du hóa rất nhiều ngày từ thành Ca-tỳ-la-vệ đến Tỳ-xá-ly. Cũng vào thời điểm này, Mahāpajapati đã tự mình xuống tóc, khoác

Ni bào, và năm trăm vị vương nữ cũng thực hiện y như thế, rồi cùng bà đi đến Tỳ-xá-ly, sự quyết tâm của người phụ nữ nói lên là mình phải được thọ giới và phải theo đức Phật, tức là nguyện được giải thoát vậy. Có lần ở đó, bà ngồi cạnh đại môn dẫn vào tinh-xá Kỳ viên, đôi chân sưng phồng và rướm máu vì cuộc hành trình cầu Phật gian khó. A-nan, em họ và là thị giả Phật, chứng kiến hội chúng này và biết được vấn đề của họ trình bày. Rồi Ngài đại diện họ, đến bạch Phật rằng,



“Bạch Phật, Mahāpajapati, vừa là dưỡng mẫu, vừa vai dì Ngài đang ở ngoài kia, và chờ Ngài cho phép được tham gia Tăng đoàn.” Đức Phật lại dạy, “Chớ hỏi như vậy.” A-nan khéo léo gắng thỉnh thêm lần nữa, “Thưa Phật, xét cho cùng, bà ấy là dì và cũng là nữ mẫu của Ngài. Bà đã nuôi Ngài bằng chính bầu sữa của mình.” Lần này, đức Phật vẫn từ chối. Khi đó, A-nan hỏi, “Bạch Phật, dám hỏi có phải vì nữ nhân không có tiềm năng giác ngộ như nam nhân, nên họ không được xuất gia tu Phật?” Phật dạy, “Này A-nan! Không phải thế, họ hoàn toàn có giác tính bình đẳng với nam giới để thành Phật.” Trên mặt phổ kiến, lời dạy này đã mở ra một chân trời mới trong lãnh vực tôn giáo, bởi vì, người ta không thể tìm thấy bất cứ tôn giáo nào trên thế giới này tuyên bố là, nam nữ Bình đẳng giác tính thành Phật.

Lúc bấy giờ, đức Phật đã dạy, nếu Mahāpajapati có thể lãnh thọ được các luật tắc tối yếu của Bát kính pháp hay Bát kính sư pháp, thì Ngài sẽ cho phép phụ nữ thụ giới gia

nhập Tăng đoàn, vì những giới pháp này là tràng hoa để các Ni tự trang nghiêm mình. Mahāpajapati đồng ý lãnh thọ. Một trong các luật tắc đó về sau gây ra quá nhiều phiền phức cho các học giả phương Tây; theo luật này, một vị Ni cho dù đã thụ và đắc đại giới (thọ cụ túc giới) một trăm năm đi nữa, thì vị ấy vẫn phải đánh lễ một vị Tăng vừa thọ giới, dù chỉ mới một ngày. Học xứ này, xem ra cứ mãi đàn áp những vị Ni, tuy nhiên không có cách nào xem xét khác hơn. Luật tạng kể lại chi tiết câu chuyện sáu Tăng sĩ (lục quần Tỳ-kheo) cho các Ni xem đùi mình. Khi đức Phật dạy về luật này, Ngài chế thêm học xứ mới và dạy các Ni không phải đến thi lễ các vị Tăng như thế. Vậy thì, một Ni không nhất thiết phải đánh lễ quá nhiều Tăng sĩ, ngoại trừ đối với vị nào đáng được tôn kính. Chúng ta cần có chánh kiến về mỗi một pháp Bát kính này, bởi vì, đức Phật luôn tạo ra các biệt lệ sau khi luật tắc chung đã được chế định.

Một luật đáng kể nhất trong Bát kính pháp là luật Học pháp

nữ (Sikkhamānā, thức-xoa-ma-na, theo từ nguyên Phạn văn, thì thuật ngữ này có nghĩa là nhận thức về học tập), tức chỉ cho các Sa-di-ni đang trong thời gian thử thách hai năm trước khi trở thành những vị Tỳ-kheo-ni. Luật này dạy rằng, sau khi một vị Sa-di-ni đang thời kỳ thử thách và đã học hai năm giới hạnh với một Tỳ-kheo-ni nào đó rồi, thì vị thầy này có trách nhiệm thụ đại giới hay Cụ túc giới cho học trò mình. Song, khi đức Phật truyền giới cho Mahāpajapati, bấy giờ không thấy có các Ni tập sự hay Sa-di-ni. Ngài đã trực tiếp trao giới cho bà ấy thành là Tỳ-kheo-ni. Vậy, chúng ta giải thích như thế nào về giới pháp Bát kính, mà một trong các giai vị của chúng là trước khi trở thành một Tỳ-kheo-ni, một người nữ phải là một Thức-xoa-ma-na? Xét về mặt trình tự luật này, một Tăng sĩ người Anh cho tôi biết rằng, thầy tin là giới pháp Bát kính sư pháp, nó phát sinh về sau nhiều hơn và được các sư chuyên chép sử đưa lên hàng đầu. Trong trường hợp này, rõ ràng là Bát kính sư pháp đã đặt



các Ni vào vị trí thấp hơn các Tăng sĩ, vậy, đối với nhà chép Luật, có lẽ vì lợi ích của chư Tăng, mà họ đã quy cho Phật về trật tự của chúng là thế.

Chắc có vài lý do mà Phật chưa cho phép nữ nhân nhập Tăng đoàn. Người ta đã có thể nói là vì lòng bi của Ngài dành cho các Ni, nhất là đối với di mẫu, bởi vì Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni đã nhận phần thức ăn của mình và lãnh thọ của bố thí trong các ngôi làng. Quý Sư được nhận rất ít của cúng dường, đôi khi chỉ đúng một nhúm gạo, một mẩu bánh mì, hay một loại tịnh phẩm nào đó trong các tịnh phẩm bằng thực vật. Hãy tưởng tượng một nữ hoàng Mahāpajapati tuổi đã cao và năm trăm vương nữ đi khát thực thì sẽ như thế nào? Điều

đó hầu như khó có thể xảy ra, vì họ đã từng trải qua đời sống tiện nghi như vậy trong cung đình. Hẳn là vì lòng bi, đức Phật không muốn họ phải đối mặt với sự gian nan như vậy.

Thêm vào đó, lúc bấy giờ, Ấn Độ chưa có những đại tông lâm. Do vậy, các tu sĩ thường sống nếp sống cơ cực, trú dưới tàng cây hay trong hang động. Ai là người có thể đồng ý cho những nữ khất sĩ này du hành ở trong các trú xứ như thế? Và lại, ai là người sẽ dạy cho họ? Có thể, họ được thọ đại giới, xuống tóc xuất gia và mặc pháp phục, nhưng, nếu họ không được truyền thụ một pháp tu nào, thì họ chỉ như là một kẻ du hành nào đó của Ấn Độ vào thời bấy giờ. Sau hết, nên xác định rằng, Tăng đoàn cần cử ra một ít Tăng tài (thánh Tăng-excellent monk) để dạy các Ni.

Hơn thế, đức Phật vừa bị đám đông thế tục chỉ trích là người phá hoại gia cang (family unit). Thừa nhận hội chúng này, tức là Ngài đã hoại đi linh hồn của hàng trăm tổ ấm. Sau đó, đức Phật biết rằng những người chồng của hội chúng

nữ này cũng vừa mới gia nhập tăng đoàn. Như vậy, việc trao giới pháp cho nữ giới, Ngài đã không làm đổ vỡ các gia đình. Là bậc Vô Trách, Thế gian giải, Ngài biết rõ hành xử như thế nào, do đó Ngài đã chấp nhận nữ nhân vào Tăng đoàn.

Cũng có khả năng là, trước khi Mahāpajapati thỉnh nguyện, Ngài chưa từng nghĩ đến việc phụ nữ gia nhập Tăng đoàn, bởi vì theo truyền thống Ấn Độ cổ đại, người phụ nữ vĩnh viễn gắn liền với đời sống gia đình. Vào lúc ấy, phụ nữ tự mình ly gia là điều không thể tưởng tượng nổi. Thậm chí đến giờ, ở Ấn Độ, hiếm khi phụ nữ xuất gia (leave the family). Song, đức Phật biết rằng, (tất cả chúng sanh có khả tính giác ngộ) vốn là một khả tính cho nhất thiết chúng sinh, nên Ngài mở ra cánh cửa học xứ cho nữ nhân thể nhập. Đây là một tiến trình cách mạng mà xu thế xã hội lúc bấy giờ được Ngài trao cho.

Như vậy, Ni đoàn được hình thành sau Tăng đoàn khoảng bảy hay tám năm gì đó. Theo tôi, sự kiện này là một trong các lý do mà Phật đặt Ni đoàn

có địa vị thấp hơn Tăng đoàn. Sự chênh lệch vai vế như thế, nằm trong ý nghĩa trật tự giữa những cô em gái với những người anh cả trong một đại gia đình, chứ không nằm trong ý nghĩa giữa những ông chủ với các người hầu.

Luật đã ghi lại rằng, chỉ sau khi phụ nữ được phép gia nhập Tăng đoàn, thì đức Phật mới dạy, “do Ta công nhận việc này, nên thời kỳ Chánh pháp chỉ tồn tại năm trăm năm.” Theo tôi, câu nói này là câu nói, nói lên tâm trạng của những Tăng sĩ ở Sri Lanka, những vị đầu tiên đã ghi Luật thành văn sau sự kiện Phật nhập Niết-bàn, khoảng 400-450 năm. Hình như các Tăng sĩ này không



đồng ý cho nữ nhân tham gia Tăng đoàn hay học xứ ấy. Một vài học giả phương Tây nghĩ rằng, câu nói như vậy, sau đó được quy cho đức Phật, chứ thật sự không phải do Ngài tuyên bố. Như ta thấy, hai mươi lăm thế kỷ đã trôi qua, Phật pháp chẳng những vẫn luôn phát dương quang đại mà nó còn trải rộng ra đến cả phương Tây. Lời cảnh báo Chánh Pháp chỉ tồn tại năm trăm năm sau khi cho phép phụ nữ gia nhập Tăng đoàn chẳng còn mấy may giá trị.

Trong khi tra vấn về tính chính xác của vài đoạn kinh trong Phật điển, vấn đề ở đó là một tranh luận tinh tế, và như vậy, chúng ta phải hết sức cẩn trọng. Tức là, bằng cách nào chúng ta có thể chứng minh mọi thứ đã đi qua mắt rồi được cho đúng là lời Phật dạy? Nói cách khác, có nguy hiểm chăng, khi cho rằng một vài

đoạn Kinh nào đó là do người khác tự ý thêm vào?

Sự ngờ vực đến với chúng ta chỉ khi có một đoạn Kinh nào đó không tương ứng với giáo lý nòng cốt của đức Phật mà thôi. Nói chung, ta phải thừa nhận rằng, đối với việc bảo lưu và truyền văn bản, các tu sĩ Ấn Độ có được trí nhớ cực kỳ chính xác và họ tỏ ra hài lòng về điều này. Chư Tăng là những vị còn cẩn thận hơn nữa trong việc bảo lưu và truyền thừa giáo pháp. Trong đạo Cơ-đốc, khi viết sách Tứ Phúc Âm, họ là những nam nhân sai biệt và không cần bàn bạc với nhau, còn Tăng sĩ Phật giáo, những người nắm quyền giáo đoàn đã tổ chức những cuộc kiết tập để biên soạn và hệ thống hóa pháp Phật, suốt quá trình làm việc họ đều kiểm tra mỗi một thông tin của người khác. Đúng sau khi Phật diệt độ, Hội nghị đầu tiên được kiết tập và được năm trăm vị A-la-hán chứng minh. Khoảng một trăm năm sau sự kiện đó, Hội nghị lần thứ hai được kiết tập với bảy trăm Tăng sĩ, họ cùng nhau tuyên đọc pháp Phật theo bộ phận tri

thức được thừa nhận.

Sự liên hệ giữa Tăng đoàn và Ni đoàn

Hẳn như chúng ta mong chờ, trong xã hội Ấn Độ thời bấy giờ, quý Thầy đã đối xử với các nữ tu, nói chung, giống như cách mà những người đàn ông đối xử các phụ nữ. Khi phụ nữ được thụ giới, các tu sĩ gọi họ vào để lau chùi tu viện, tẩy rửa chén bát và chần màn y áo. Các Phật tử tại gia để ý điều này và trình lên đức Phật, họ thưa rằng, những người phụ nữ ấy muốn được thọ giới là để tu học giáo pháp, nhưng giờ đây họ có quá ít thời gian dành cho việc này. Để trả lời, đức Phật đã chế định các quy tắc cho chư Tăng liên hệ đến việc ứng xử với các nữ tu như thế nào. Chẳng hạn, đức Phật chế định các điều giới luật ngăn cấm việc chư Tăng sai bảo các Tỷ-kheo-ni giặt hay xếp đặt quần áo khăn màn của họ v.v...

Đức Phật cũng bảo hộ các Ni khỏi phải bị lợi dụng bởi các vị Tăng phóng túng. Trong luật kể rằng, một buổi sáng, có một Trưởng lão Ni (tuổi 120) đã đi khát thực, bà ấy kinh hành một

chặng đường dài từ tu viện đến các thôn làng. Bà nhận thức ăn và rồi trở về tu viện với bình bát có phẩm vật cúng dường của mình. Nơi cánh cổng dẫn vào tu viện đã chờ sẵn một tăng trẻ giải đãi không chịu đi vào làng khát thực. Đề ý thấy bình bát của vị Tăng đang trống không, bà đã cúng dường thức ăn của mình cho vị ấy, thức ăn chỉ đủ cho một người, vì vậy, bà đã không có gì ăn cho sự tịnh dưỡng trong ngày này.

Ngày kế tiếp, vị Tăng trẻ lại chờ bà, bà lại sốt phần thức ăn của mình. Qua ngày thứ ba, bà lại vào thôn khát thực. Có một Phật tử trưởng giả ngồi xe ngựa đi qua gần Bà, Bà nương đường và choáng váng ngã quy bất tỉnh. Vị trưởng giả dừng xe, đỡ Bà dậy và phát hiện là, Bà ngã quy là do ba ngày nay không ăn gì cả. Vị ấy bạch Phật về tình trạng này và phản đối rằng, một nữ tu không nên bị một Tăng sĩ đối xử bằng cách ấy. Do nguyên nhân này, đức Phật đã chế định điều luật ngăn cấm việc chư Tăng nhận thức ăn từ chư vị Tỳ-kheo-ni. Tất nhiên, chánh kiến về tinh thần

của mỗi điều giới luật là việc cực kỳ quan trọng; điều này không có nghĩa là khi chư Ni có cúng phẩm sung túc, sẽ không chia sẻ với chư Tăng.

Vào thời đức Phật, chư Ni đều có những quyền hạn bình đẳng cũng như bình đẳng trong mọi cúng phẩm. Có một trường hợp, cả hai Ni và Tăng đoàn được dâng cúng tám bộ Y ở một trú xứ mà chỉ có một Ni và bốn Tăng, đức Phật đã trao bốn Y cho một Ni và bốn Y cho bốn Tăng, bởi vì chúng được dâng cúng cho cả hai, nên phải được chia đều, cho dù lúc này hai nhóm có sự chênh lệch số người. Bởi vì, theo khuynh hướng chung, cư sĩ tại gia thường hay cung thỉnh chư Tăng về nhà mình để thiết trai cúng dường hơn là cung thỉnh chư Ni (vì vậy, chư Ni nhận được rất ít những thỉnh mời của các cư sĩ thế gian), cho nên, tu viện khi nhận được bao nhiêu cúng phẩm, đức Phật đem phân đều cho hai đoàn. Ngài đã hộ trì chư Ni và đối xử minh bạch với hai bộ phận này.

(còn nữa)

NHÌN LẠI PHẬT ĐẢN DL.2008

SUY NGHĨ & HY VỌNG

• NGUYỄN DUY THANH

Bài viết này giới hạn ở khía cạnh hình thức của cuộc lễ và chắc chắn không khái quát được hết, vì người viết chỉ được tham dự một số hoạt động ở phạm vi TP.HCM, và lấy thông tin qua truyền hình báo in và mạng internet. Chỉ mong ghi lại một số suy nghĩ góp phần cho việc tổ chức lễ Phật đản những năm sau thành công hơn nữa.



Cờ: nét nổi bật

Chưa bao giờ, từ hơn 30 năm nay, cờ Phật giáo lại bay rợp trời thành phố Huế, Sài Gòn,... như vào tháng 5 năm 2008 trong dịp kỷ niệm Phật đản này. Nhưng đáng ghi nhận hơn cả là hình ảnh cờ Phật giáo năm sắc phất phới trên những con phố của thủ đô Hà Nội, uốn lượn trên quảng trường trước trung tâm Hội nghị Quốc tế và đầy màu sắc trên các kênh truyền hình TW cũng như địa phương. Trước những hình ảnh tuyệt đẹp như vậy, bất cứ người con Phật nào cũng nao lòng. Thật tự hào về điều này, tông phái, hệ phái, tổ chức, giáo hội... Phật giáo trên thế giới thì có nhiều trang phục hình tượng của tín đồ, tu sĩ Phật giáo cũng đa dạng, nhưng màu cờ Phật giáo chỉ có một. Điểm nhấn là màu cờ Phật giáo là một điểm nhấn ưu thế tuyệt đối, so với huy hiệu, lồng đèn, băng

rôn, v.v... chỉ cần màu cờ Phật giáo tràn ngập trên phố phường là không gian đầy ắp không khí lễ hội Phật giáo. Trong dịp lễ vừa qua, cờ Phật giáo cũng xuất hiện dưới hình thức đa dạng và sáng tạo:

- Cờ cắm trên cột treo trước cổng chùa và thượng trên cột cờ sân chùa.

- Cờ giăng ngang và dọc theo các con đường của phố phường.

- Panel cờ trang trí lắp đứng theo trụ điện, cổng chùa.

- Cờ phướn treo cột, treo trên khinh khí cầu.

- Cờ in trên băng rôn, bong bóng.

- Cờ cầm tay các cờ.

- Áo có in màu cờ.

- Cờ trên hào quang đức Phật, trang trí chân dung Phật sơ sinh.

- Cờ dán trên xe, trên vách, trên áp phích.

- Cờ dùng làm màu bạt che nắng diễn hành lễ, quạt tay, lồng đèn, hộp đèn...

Chúng tôi nghĩ rằng, cờ Phật giáo là phương tiện biểu hiện cho ngày lễ Phật giáo ấn tượng nhất, tập trung nhất, hiệu quả

nhất và tiết kiệm nhất (cờ có thể sử dụng nhiều năm, nhiều lần không mất thời gian tính, dễ xếp vào kho bảo quản, có thể sử dụng cho nhiều dịp lễ trong năm). Màu cờ Phật giáo là màu hào quang của đức Phật. Treo cờ Phật giáo chính là cúng dường đức Phật một cách đầy ý nghĩa, gia tăng việc treo cờ Phật giáo trong dịp lễ Phật đản năm sau thiết tưởng, là điều hết sức cần thiết.

Điều đáng tiếc là trong dịp Phật đản năm 2008, việc treo cờ Phật giáo chưa được đồng đều. Có chùa treo cờ hàng mấy cây số, có chùa treo chỉ một vài lá, nhà Phật tử treo cờ chưa nhiều, cờ giăng nhiều nơi kích thước quá nhỏ, nhiều tuyến đường vắng hắt bóng cờ... Khắc phục được những hạn chế này, Phật đản những năm sau càng gia tăng không khí ngày lễ lớn.

Còn thiếu cổng chào

Từ những năm 60 thế kỷ trước, Phật đản ở Sài Gòn cũng luôn gắn với các cổng chào, dựng ở đầu các con hẻm, bên cạnh xe hoa, cờ và băng rôn. Phật đản những năm gần đây đã

đủ có xe hoa, băng rôn... nhưng hình thức cổng chào chỉ mới có lại đôi chỗ, là cổng đầu hẻm chùa. Việc tư gia Phật tử chưa treo cờ nhiều và còn thiếu vắng các cổng chào do Phật tử dựng ở những xóm nhà đông đảo người theo đạo Phật cho thấy, ngày lễ chưa được triển khai toàn diện, việc hưởng ứng của đa số Phật tử còn hạn chế, không khí Phật đản chỉ tập trung ở không gian quanh các chùa. Thiết tưởng, hạn chế này cần được ghi nhận để giải quyết, phải làm sao Phật đản trở thành ngày hội lớn của toàn xã hội, ngày hội của an lạc và hòa bình.



Cổng chào còn là sự thể hiện tinh thần đoàn kết của Phật tử trong một khu vực dân cư. Treo đèn, treo cờ ở mỗi nhà là việc riêng từng hộ. Nhưng dựng cổng chào là việc chung cả xóm, cả tổ... nhiều người góp lại. Có dựng được nhiều cổng chào thì mới thể hiện được sức mạnh tiềm tàng của Phật giáo là tinh thần hòa hợp, đoàn kết.

Khai thác phương tiện truyền thông đại chúng: đã đầy mạnh nhưng còn lúng túng

Điều rất đáng hoan nghênh là một phương thức truyền thông đại chúng đã “cổ xưa” nhưng lại được khai thác khá hiệu quả trong dịp lễ Phật đản năm 2008 là áp phích, trên đó in lời dạy của đức Phật, lời ca tụng đức Phật, đạo Phật của các nhà lãnh đạo Liên Hiệp Quốc. Sáng tạo này là một hình thức bố thí pháp nhiều ý nghĩa, khai thác mạnh trong các dịp lễ sau sẽ có hiệu quả rất tốt. Áp phích in kỹ thuật số rất đẹp, làm bùng sáng phố phường và cũng có thể sử dụng lại nhiều lần (tiết kiệm). Với áp phích in lời Phật, lời ca tụng

đức Phật đạo Phật, việc trang trí ngày lễ đã đi từ hình thức vào nội dung, và có chiều sâu. Tác động của nó đối với xã hội chắc không nhỏ. Nội dung tư tưởng cao siêu, từ bi, hòa ái của đạo Phật thể hiện trên những tấm áp phích chắc chắn để lại ấn tượng tốt cho những người chưa theo đạo Phật và tín đồ các tôn giáo bạn.

Tin và ảnh về lễ hội Phật đản xuất hiện nhiều trên các tờ báo lớn. Đặc biệt, một số tờ báo đưa ảnh và chạy tit lớn trên trang nhất. Điều đáng mừng này phản ánh sự quan tâm của toàn xã hội đối với lễ Phật đản. Nhưng, đó lại được thực hiện từ phía bên ngoài, còn chính phía Phật giáo không có nỗ lực đáng kể. Tin và ảnh về Phật đản thì có nhiều, nhưng bài viết về Phật đản, về đạo Phật trong dịp lễ long trọng này đăng trên các báo còn ít, chưa tương xứng với lượng tin, ảnh. Phải chăng sự cộng tác từ phía Phật giáo, cụ thể là Tăng, Ni Phật tử, còn giới hạn? Sự ưu ái của các tờ báo lớn đối với Phật giáo, lẽ ra, cần được khai thác hơn nữa ở chiều sâu, tức là cần có nhiều bài viết giá trị, phù

hợp với lượng tin ảnh dồi dào, phong phú.

Sự bị động còn thể hiện ở chỗ tin về chương trình lễ phần nhiều chỉ được đưa sau khi cuộc lễ đã diễn ra. Những thông tin đưa trước chỉ tập trung vào những sự kiện lớn và thiếu chi tiết. Nếu phía Phật giáo chủ động đăng tải chương trình lễ chi tiết ở mọi quận, huyện, lộ trình xe hoa... với thời gian địa điểm xác định, thì chắc chắn sẽ tạo thuận lợi cho mọi người đến dự lễ đông đảo hơn.

Các phương tiện truyền thông điện tử đã tạo dấu ấn mới cho đại lễ Phật đản khi đài truyền hình Việt Nam trực tiếp phát sóng buổi khai mạc đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2008 và lễ Thắp nến cầu nguyện cho hòa bình, một số đài truyền hình địa phương trực tiếp truyền hình lễ Phật đản cấp tỉnh thành. Đây là cơ hội rất tốt để giới thiệu hình ảnh Phật đản đến với công chúng truyền hình rộng rãi, có thể lên đến hàng triệu người xem các buổi phát hình. Bước khởi đầu tốt đẹp đáng mừng này nếu được tiếp tục mở rộng trong Đại lễ Phật đản những năm sau

sẽ đóng góp rất nhiều cho hoạt động hoằng pháp. Hiện nay chỉ mới có một số đài truyền hình lễ Phật đản. Mục tiêu các buổi lễ Phật đản ở mọi địa phương đều được truyền hình trực tiếp, thiết tưởng là điều mà Phật giáo nên hướng tới. Khi đã được trực tiếp truyền hình, các buổi lễ nên được nghiên cứu để tổ chức sao cho sinh động hơn, thu hút được sự chú ý của khán giả, tránh sự đơn điệu, trùng lặp, nhất là các khoảng thời gian chết, không gian một buổi lễ được trực tiếp truyền hình không còn là không gian sân chùa chỉ với các vị tu sĩ, tín đồ nội bộ mà là không gian của truyền thông đại chúng. Và đó không chỉ là nghi lễ mà là cơ hội để tôn xưng Tam bảo ở phạm vi rộng nhất.



Băng rôn: nhiều, nhưng quá nhiều chữ

Có lẽ vì 2008 là năm tổ chức lễ Vesak Quốc tế tại Việt Nam, nên số lượng băng rôn chào mừng tăng vọt và cũng nhiều chữ để thông tin về sự kiện. Việc tăng số lượng băng rôn là hết sức đáng mừng và mức độ đóng góp của nó vào việc tạo không khí Phật đản khắp nơi là rất đáng kể. Nổi bật nhất là những băng rôn giăng ngang các tuyến đường chính trong thành phố và tại các ngã tư, ngã năm, ngã sáu...

Điều cần suy nghĩ thêm là nội dung băng rôn quá nhiều chữ nên chữ nhỏ đi, khó đọc. Trong khi đó, tỷ lệ người đi xe trên đường rất lớn. Với tốc độ 20-30 km/giờ, thì khi chạy ngang qua, sẽ không thể đọc hết nội dung băng rôn. Những băng rôn có ghi rõ thời gian không thể dùng vào các năm sau, vì vậy có phần lãng phí.

Điều hi vọng là vào dịp đại lễ Phật đản các năm sau, băng rôn chào

mừng cũng sẽ tràn ngập đường phố và nhiều hơn nữa. Thiết tưởng, nội dung băng rôn cần tính đến yếu tố ngắn gọn dễ đọc, hay nhất là nội dung truyền thống “Kính Mừng Phật Đản”, cũng là để có thể dùng nhiều lần, không hao tốn.

Lễ ở sân vận động: Đông, nhưng chưa “động”

Việc lễ Phật đản được tổ chức tại sân vận động cho thấy một bước phát triển mới trong hoạt động tổ chức Phật đản. Số

người tham dự có thể tăng đến hàng chục lần so với lễ những năm trước cử hành ở sân chùa. Cờ xí, băng rôn tung bồng trên bốn mặt khán đài đông kín người, xe các loại cấm cò Phật giáo, đậu kín không gian trước sân... tạo cho người tham dự một niềm hoan hỉ vô biên. Tuy nhiên, không khí lễ vẫn còn hơi “tĩnh” như khi tổ chức ở sân chùa, vì có lẽ đây là lần đầu tiên tổ chức ở sân vận động. Sân vận động là không gian có thể bố trí nhiều hoạt động sôi nổi phù



hợp với tính chất của nó để làm tăng thêm sự sinh động của buổi lễ như diễn hành (mà có thể ở đây là nhiều Phật tập thể trên sân vận động), trình diễn múa tập thể, sắp chữ... Việc mời đạo diễn nghệ thuật bên ngoài để xây dựng kịch bản và tổ chức phần “hội” kết hợp phần “lễ” là điều có thể xem xét để cuộc lễ trên sân vận động sống động hơn nữa, phù hợp với bối cảnh không gian tổ chức. Nhiều tờ báo đưa ảnh lễ dâng hoa tại lễ đài là chú ý đến phần “động” nhất của buổi lễ lần đầu tiên được tổ chức ở sân vận động này. Chúng ta có quyền hi vọng một cuộc lễ Phật đản hoành tráng tầm cỡ cả nước với hàng trăm ngàn người tham dự tổ chức tại sân vận động quốc gia Mỹ Đình, truyền hình đi khắp thế giới và có sự góp mặt tổ chức của những nghệ sĩ đạo diễn tổ chức lễ hội tài danh của Việt Nam.

Sự xuất hiện của những hình thức trang trí lễ hội mới

Chúng tôi muốn nói đến những hộp đèn công nghệ Hiflex, in kỹ thuật số. Tại đầu đường vào chùa Già Lam, tỉnh

xá Ngọc Phương có một hộp đèn hình trụ in hình vườn Lâm-tỳ-ni sáng rực mà ai đi ngang qua khúc quanh đó cũng đều chú ý ngắm nhìn. Bầy bông sen hồng là một dạng hộp đèn thả trên sông Hương cũng là một ví dụ. Một số nhà riêng Phật tử cũng treo hộp đèn in hình Phật sơ sinh.

Hộp đèn in Hiflex là công nghệ mới xuất hiện trong những năm gần đây, bảo đảm được tính mỹ thuật và đồng nhất, chi phí ngày càng hạ. Hộp đèn có thể dùng đi dùng lại nhiều lần, tuổi thọ cao, rất tiết kiệm. Khi in hình Phật, đó là sự cúng dường ảnh tượng và đồng thời cúng dường ánh sáng. Mà ánh sáng ở đây là ánh sáng chủ động tỏa ra từ ảnh tượng.

Việc sớm khai thác hình thức hộp đèn in kỹ thuật số trong đại lễ Phật đản năm này là một tín hiệu đáng mừng. Có thể nghĩ đến việc các chùa đặt sản xuất các mẫu hộp đèn vườn Lâm-tỳ-ni thống nhất, có tính mỹ thuật cao để các chùa, các tư gia Phật tử treo ra trước mặt tiền mỗi khi mùa Phật đản lại về.■

vai trò Phật Giáo.

NGUYỄN CẦN

trong việc xây dựng một nền kinh tế nhân bản Việt Nam

Những vấn đề trong xây dựng nền kinh tế nhân bản Việt Nam:

Có khiên cưỡng không khi đặt ra vai trò Phật giáo ở đây khi những nhà lãnh đạo kinh tế chính trị của chúng ta hôm nay đang đề cao những thành tựu đạt được trong các năm vừa qua thể hiện một nền kinh tế năng động, phát triển nhanh và đầy sức hấp dẫn?

Có cần thiết phải nghĩ đến Phật pháp như một triết lý vị nhân sinh hay chỉ là học thuyết của một tôn giáo dù là lớn nhất ở Việt Nam?

Hãy thử nhìn lại nền kinh tế ấy dưới một cái nhìn sâu sắc hơn ở những góc độ khác nhau, chúng ta sẽ thấy những bất cập nổi lên như những vấn đề cấp thiết phải giải quyết xét về khía cạnh nhân bản. Một trong những sách lược lâu dài là phải dựa trên nền tảng triết lý Việt Nam hay đạo làm người – nói cách khác là phải dựa trên “Chánh pháp” để đem lại lợi ích lâu dài và hạnh phúc cho

muôn dân. Về tổng quan, nền kinh tế chúng ta đang có những đặc điểm chính và những vấn đề song hành như sau:

1/ Một nền kinh tế phát triển hài hòa và năng động: Về điểm này, chúng ta đồng ý rằng đã có những tăng trưởng rõ rệt khi hàng năm GDP đều tăng ở mức 8% trở lên. Các mặt của đời sống đang được cải thiện. **Nhưng phát triển bền vững lại là một thách thức** khi tỷ lệ lạm phát ba tháng đầu năm nay đã là 6.19% cùng với chỉ số CPI đã tăng 9.9%. Thất nghiệp cũng vẫn còn là một vấn nạn

khi chúng ta đang thiếu nguồn nhân lực có chuyên môn mà lại dư lực lượng lao động giản đơn. *“Theo Phật giáo, một xã hội không cung cấp cho tất cả mọi người công ăn việc làm để phát triển toàn diện con người mà chỉ chú trọng đến nhu cầu tiêu thụ, đó là một xã hội đứng ngược đầu.”* (Kinh tế Phật Giáo – Quán Như)

2/ Phong trào nâng cao dân trí và xóa đói giảm nghèo được phát động và nhiều tổ chức tham gia. Thế nhưng, phải thẳng thắn nhìn nhận những nhược điểm còn tồn tại trong nền kinh tế chúng ta:

2.1/ Chỉ số phát triển con người (HDI-Human Development Index) ở mức thấp, đứng thứ 109,136 quốc gia được xếp hạng, (Thái Lan đứng thứ 79, Trung Quốc 81, Phillipines 84); trong đó những tiêu chuẩn xếp hạng như tỷ lệ biết chữ: 90.3% (?), tỷ lệ học sinh đến trường ở cả 3 cấp: 63%, tỷ lệ đầu tư cho giáo dục chiếm 9.7% chi tiêu của chính phủ.

Tuy nhiên, tỷ lệ đóng góp vào giáo dục từ phía người



dân lại thuộc hàng cao nhất thế giới với hơn 40% (Hoa Kỳ là 26%, Pháp 11.2%). Mức học phí ở Việt Nam thường bị các nhà quản lý giáo dục cho là thấp so với thế giới nhưng nếu so với thu nhập thì không hề thấp vì với tỷ lệ học phí đại học trung bình 200 USD/năm tức là gần 50% thu nhập đầu người trong khi ở các nước phát triển dù họ phải đóng đến 15.000 USD cũng chỉ là 20-30% thu nhập mà thôi. Cần lưu ý sinh viên bản xứ ở những nước như Đức hay Hoa Kỳ được hưởng những trợ cấp và học phí. Ngay tại những nước Đông Nam Á như Mã Lai, 5.7 triệu học sinh trung và tiểu học đều được miễn học phí. Chúng ta không khỏi quan ngại khi biết rằng trong những năm qua đã có hàng triệu học sinh bỏ học vì nhiều lý do, có thể kể đến là vì sinh kế hay vì nhận thức của cha mẹ và bản thân các em, ngoài ra còn do sự thiếu quan tâm đúng mức của những nhà lãnh đạo giáo dục địa phương. Còn về chủ trương “xã hội hóa” hay đúng hơn “hạch toán kinh tế” nền giáo dục, nghĩa đen là tăng học

phí (!). Nếu làm không khéo nó sẽ là thảm họa cho tương lai dù hiện nay là cơ hội cho một số người.

2.2/ Phân hóa giàu nghèo rất lớn: 10% những người giàu nhất chiếm 29.9% tài sản cả nước và 20% những người giàu nhất chiếm 45.4% tài sản. (Ở Na Uy là 3.9% và 5.9% tương ứng, còn ở Nhật là 4.8% và 10.85%; thậm chí ở Hoa Kỳ chỉ là 1.9% và 5.4%)².

2.3/ Khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị cần nhiều nỗ lực và thời gian: Đời sống nông dân còn vô vàn khó khăn và thiếu thốn những tiện nghi tối thiểu. Tình trạng đất đai phân bổ không vì nhu cầu bức thiết của người dân mà chạy theo những qui hoạch... xa vời do những quyết định đầy cảm tính và thiếu công minh của những người nắm giữ quyền lực. Theo Báo Tuổi Trẻ trong loạt bài *Góc khuất dưới tán rừng* “...trong khi nông dân ở rừng thiếu đất nông nghiệp thì việc thu hồi đất đã giao cho một số đơn vị cơ quan liên doanh liên kết vẫn diễn ra chậm chạp.” Đã có tình trạng ở

nhiều nơi, hàng ngàn hecta đất bị chiếm dụng hoặc giao không đúng đối tượng, cụ thể là giao cho họ hàng hay gia đình các quan chức như đã diễn ra lâu nay tại Kiên Giang, Cà Mau, Huế,... là tình trạng người nông dân thiếu đất canh tác đang và sẽ là một vấn đề nhức nhối, nếu không giải quyết thỏa đáng, gây xói mòn lòng tin vào sự liêm chính của những người lãnh đạo chính quyền địa phương.

2.4/ Sinh hoạt văn hóa nghèo nàn trong đời sống nói chung và đời sống công nhân, nông dân nói riêng: Đã có nhiều phê bình góp ý về xây dựng lối sống lành mạnh, phong phú trong cán bộ công nhân viên chức, sinh viên và cả công nhân khi họ sống cuộc đời nếu không đơn điệu đến buồn tẻ thì cũng lao mình vào những thú vui tệ hại như rượu chè, cờ bạc và *“...việc tập trung vào sản xuất và tiêu thụ vật chất này, thiếu các loại dinh dưỡng khác mà chúng ta gọi là các loại thức ăn tinh thần cần thiết cho giá trị tối hậu của nhân loại, đã tạo nên tình trạng mất cân bằng giữa tăng trưởng cơ thể và tinh*

thần... Ngoại tình, hiếp dâm, buôn lậu, ma túy, bạo lực, vô số các bất ổn xã hội; tất cả triệu chứng của căn bệnh béo phì xã hội này thật ra là kết quả của tình trạng mất cân bằng trong sự phát triển kinh tế.” (Quan Điểm Phật Giáo về Kinh tế.)

2.5/ Tình trạng suy thoái đạo đức trong đời sống cũng được phản ánh qua thói những nhiều, quan liêu, thâm lạm của công, nếp sống xa hoa, thiếu cần kiệm của một bộ phận không nhỏ quan chức giàu lên nhờ những “đặc quyền kinh tế” khiến xã hội bất bình.

3/ Nền kinh tế nhân bản không cho phép hủy hoại môi trường và hệ sinh thái. Đây là một vấn nạn khi chúng ta đã và đang buông lỏng quản lý các nhà máy, xí nghiệp để họ mặc sức đổ chất thải xuống các dòng sông, kênh rạch, tiêu diệt dần mòn sức khỏe những cư dân sử dụng nguồn nước ấy, trong đó có cả chúng ta. Chúng ta đang phân vân khi những nhà máy giấy khổng lồ đang được đầu tư tại nhiều vùng nông nghiệp như nhà máy Lee & Man tại Hậu Giang hay một nhà máy

giấy công suất 100.000 MT/năm khác sắp xây dựng ở Đồng Tháp sẽ đe dọa làm tổn hại nguồn tài nguyên thủy sản của đồng bằng sông Cửu Long và cuối cùng là tổn hại đến chính con người phải dùng nước từ những dòng sông ấy

Như vậy **tâm hồn vẫn cần những dưỡng chất** mà nền kinh tế sản xuất không thể đem lại nếu chúng ta không xây dựng trên nền tảng con người. Không phải ngẫu nhiên mà ở Hoa Kỳ, người ta có cả một Viện Kinh tế Nhân bản (Institute of Human Economics) vì con người là chủ thể và cũng là đối tượng của nền kinh tế. Một nền kinh tế mang tính nhân bản phải có nền tảng đạo lý và giảm thiểu phân hóa.

Phật giáo có thể đóng góp gì cho tinh thần bản của nền kinh tế?

Quốc vương Thái Lan Bhumibol Adulyadej, trong bài nói chuyện nhân ngày đăng quang, đã phát biểu: *“Chúng ta sẽ cai trị đất nước bằng Phật pháp vì lợi ích và hạnh phúc thực sự của nhân dân Thái Lan.”* Phải chăng khi Phật pháp

hay đúng hơn những nguyên lý của đạo Phật ứng dụng vào đường lối lãnh đạo quốc gia sẽ đem lại lợi lạc và đem lại hạnh phúc chân thật cho toàn dân?

Thất bại hay thành công của các chính sách phải chăng không đơn thuần là vì tính phù hợp hay đúng đắn của chính sách ấy mà nguyên nhân chính là do con người thực thi những chính sách ấy. Nếu không xây dựng hay đào tạo được đội ngũ lãnh đạo gồm những Con Người Chân Chính, ngày xưa là bậc quân tử hay chính nhân, ngày nay là những thẳng nhân (self-made man), chúng ta sẽ thất bại dù đường lối hay chính sách có hay đến thế nào chăng nữa.

Đất nước chúng ta chẳng phải đã chứng kiến hai triều đại rục rờ trong lịch sử cũng là hai triều đại hưng thịnh nhất của Phật giáo: Lý, Trần. Ngày ấy, những bậc lãnh đạo đều mang trong tâm hồn mình những suy nghĩ lớn của thời đại, những tâm hồn Thiên sư dần thân nhập thể cứu nước vực đời và ra đi sau khi thành công, lòng không mây may rung động trước cảm

dỗ của vật chất phù hoa. Nghĩ một cách thiết thực, nếu từ quan chức đến nhân dân được giáo dục theo tinh thần giữ gìn *ngũ giới, thập thiện* (không tham lam, không giận dữ, không si mê, không giết hại, không trộm cắp, không tà dâm, không nói láo, không nói thêm bớt, không nói lời thô ác, không đâm thọc). Nếu trong đời sống hàng ngày, ai cũng ý thức sâu sắc về *bát chánh đạo* và thực hiện chánh niệm trong từng phút giây của đời sống, thì những tội lỗi phát sinh sẽ giảm thiểu đi rất nhiều. Nói như một nhà phê bình thì:

“Đời sống chúng ta đầy những tranh chấp và xung đột. Nếu chúng ta nhìn sâu vào tình trạng xã hội, chúng ta sẽ thấy rõ rằng lý do mà những giá trị như nhân quyền và sự khoan dung tôn giáo đã trở thành rất quan trọng trong thời đại này là vì chúng ta đang sống trong một thời đại của sự tranh chấp và nếp suy tư của chúng ta thì quá chia rẽ, bè phái và cục bộ”.

Vậy thì giáo dục Phật giáo nên đưa vào chương trình huấn luyện cán bộ hay thanh thiếu niên dưới hình thức những câu



chuyện “Học làm người”, trong những buổi sinh hoạt dưới cờ, có thể đọc những mẫu chuyện trong “Những tấm lòng cao cả” hay “những bài học về nhân quả hay nghiệp báo”. Không nhất thiết phải là những câu chuyện về đức Phật nếu như e ngại các tôn giáo khác phản đối. Ở Thái Lan, các viên chức cảnh sát nhận hối lộ sẽ phải gửi vào chùa để tu tập vì họ muốn nhờ tận rỗi lòng tham, chứ nếu chỉ phạt hành chính như chúng ta làm bấy lâu xem ra không hiệu quả. Trong chừng mực nào đó, chúng ta phải sống một đời sống quân bình, không tham lam, và luôn giữ tâm hồn trong sáng. Vì thế cần phải thực hiện “chánh tư duy” và “chánh niệm”, không thể sống với hai khuôn mặt để rồi lời nói không đi đôi với việc làm như một số người bấy lâu đã mắc phải.

Về tình trạng phân hóa giàu - nghèo và thành thị với nông thôn thì sao?

Người ta đã nói đến năm loại chấp thủ vốn dĩ là nguyên nhân của tình trạng phân hóa, bất bình đẳng trong xã hội: chấp thủ tính địa phương và

khu vực; chấp thủ về gia đình, dân tộc và tôn giáo; chấp thủ về sự giàu có vật chất; chấp thủ về giai cấp, bao gồm địa vị xã hội; chấp thủ về kiến thức, v.v..., tất cả đã đào hố sâu ngăn cách con người với con người. Nếu chúng ta phát triển kinh tế mà chỉ biết đến thành phần giai cấp và địa phương của mình, trong khi toàn dân không được hưởng thụ chung và đồng đều thành quả ấy, chúng ta đã thất bại về mặt nhân bản. Còn về dân trí hay phát huy giáo dục, chỉ số phát triển con người (HDI) không chỉ đơn thuần đo bằng số lượng học sinh đến lớp, số lượng tiến sĩ được đào tạo mà còn đo bằng nội dung những điều họ được học và sự cảm hóa



mà nhà trường hay nền giáo dục mang lại, rồi đến sự đóng góp cho xã hội sau này. Nghĩ đến những câu chuyện thương tâm về việc sử dụng bạo lực học đường hôm nay, khi thầy dùng bạo lực với trò, học sinh thanh toán lẫn nhau, khiến ta không khỏi băn khoăn, trước khi đề cao “tự do”, dân chủ, hãy dành những giây phút linh thiêng và một góc khuất trong tâm hồn mình để tôn vinh tình yêu và lòng từ bi. Một khi xã hội thấm nhuần tứ vô lượng tâm – từ, bi, hỷ, xả - và hành động suy xét đến nguyên lý nhân quả, nghiệp báo chắc chắn con người ta sẽ ngăn ngại và trở nên lành mạnh hơn nhiều.

Những lợi ích của Phật pháp đã có người chỉ ra không chỉ cho đời sống hiện tại khi thực hiện chánh nghiệp, thu hoạch những lợi ích kinh tế mà còn cho cả tương lai – khi vào đời với tâm bình an tự tại, sống hữu ích và cống hiến cho lẽ phải trên tinh thần vị tha. Lợi ích không chỉ là đời sống vật chất mà còn là nếp nghĩ suy trong tinh thần bố thí, xả kỷ, để rồi gặt hái được những lợi ích xã hội khi biết

tự kiềm chế bản thân không rơi vào con đường sa đọa, suy đồi, hoang phí, dù có ở trong cương vị nào hay giàu sang đến mấy. Tinh thần Phật giáo luôn đề cao chánh kiến và chánh niệm để đạt được chánh tinh tấn hay lợi ích tối thượng là hướng đến một đời sống xây dựng trên tín tâm, không bị dao động trong vòng xoay của vật chất, vướng mắc vì những danh hiệu phù phiếm của thế gian, địa vị, bổng lộc huyễn hoặc mà đánh mất lương tri hay thiện căn trong đáy lòng mình.

Khi nền kinh tế biết dựa trên nền tảng vì con người, do con người mà hành động thì chúng ta tự tin có một xã hội hài hòa trên con đường Như Lai, có người gọi đó chính là con đường nhân bản, dựa trên một giáo lý hành động nhập thể với trí tuệ soi sáng. Giáo lý ấy đòi hỏi phải thực hiện Bây Giờ Và Nơi Đây. Có như thế chúng ta mới thấy yên lòng và mạnh dạn vượt qua trùng trùng những khó khăn và thách thức mà không hề e sợ khi quanh ta, cùng với ta có cả toàn dân trong vận hội này.■

• MẶC KHÔNG TỬ

Mộng

Đêm qua
mộng
bướm vàng hóa kiếp
Cõi trầm hương
một thuở
phiêu bồng
Tình
nhân thế
tự hồng hoang
gánh nặng
Hỏi
trăm năm
em có buồn không?

Phật thuyết kinh

nhân duyên đẳng chỉ

• THÍCH TÂM NHÂN

**Dẫn nhập**

Nếu trồng một ít hạt giống thiện vào ruộng phước thù thắng thì được cái vui cảnh giới trời, người, sau đắc Niết-bàn. Là người có trí tuệ phải hết lòng siêng năng tu tập thiện nghiệp. Nói phước điền tức là Phật vậy. Thân Phật sáng chói như ánh sáng vàng ròng hội tụ, Ngài trang nghiêm bằng công đức trí tuệ nên được thiên nhân viên mãn, khéo quan sát các căn của chúng sanh; vì thế gian u ám mà làm đèn sáng, vì thế gian ngu si mà làm người thân thiện; các thiện đầy đủ, danh tiếng vang lừng. Mâu-ni Thế Tôn là chỗ nương tựa cho nhân loại và chư thiên. Nếu ai đem tâm chí thành tu phước đều được quả báo tốt.

Lời dẫn nhập trên là nguyên văn bài tựa trong bản kinh mà chúng tôi giới thiệu với quý Phật tử kỳ này.

Kinh *Nhân duyên* *Đăng Chi* (Đăng Chi nhân duyên kinh, 燈指因緣經, Dīpaṅkarāvadāna-sūtra) 1 quyển, do Tam tạng Cưu-ma-la-thập (‘Kumārajīva’ 344-413) người nước Qui Tư (Kucīna, nay gọi là Khố-xa ‘Kucha’) dịch thời Diêu Tần (A.D. 384-417), Đại Chánh 16, số hiệu 703, trang 808.

Toát yếu nội dung kinh

Thuở xưa, tại thành Vương Xá (Rājagaha) có vị trưởng giả giàu có, kho tàng đầy ắp như Tỳ-sa-môn⁽¹⁾, nhưng không có con nối dõi tông đường. Ông ta bèn làm lễ cầu đảo thần thánh để xin một mụn con. Không bao lâu vợ ông mang thai, tròn đầy mười tháng hạ sinh một nam nhi. Túc duyên đời trước đứa bé có phước, cho nên ngày mới sanh bàn tay của nó có một ngón phát ra ánh sáng chiếu xa mười dặm. Cha mẹ đứa bé vui mừng thiết bày đại hội bảy ngày bảy đêm, bố thí làm phước

1. Tỳ-sa-môn (犍沙門, Skt. Vaiśravaṇa): vị thiện thần coi về cửa báu giàu sang và hộ trì Phật pháp.

và đặt tên cho con là Đăng Chi (ngón tay sáng như đèn).

Tiếng đồn chuyện trưởng giả sinh phước tử lan khắp cả nước, thấu đến tai vua A-xà-thế. Nhà vua sắc lệnh ẵm đứa bé đến cho vua xem. Ánh sáng trên ngón tay đứa bé chiếu sáng khắp vương cung, nhà vua ngỡ vực là ánh sáng mặt trời xen lẫn. Đợi đến nửa đêm, nhà vua cùng các quần thần đặt Đăng Chi lên lưng voi, dẫn vào ngục uyển. Ánh sáng ấy cũng chiếu sáng cả khu vườn không khác gì ban ngày. Nhà vua nói, Lục sư ngoại đạo⁽²⁾ không biết nhân quả, chắc chắn kiếp trước đứa bé này có tác phước mới được quả bảo lành như vậy!

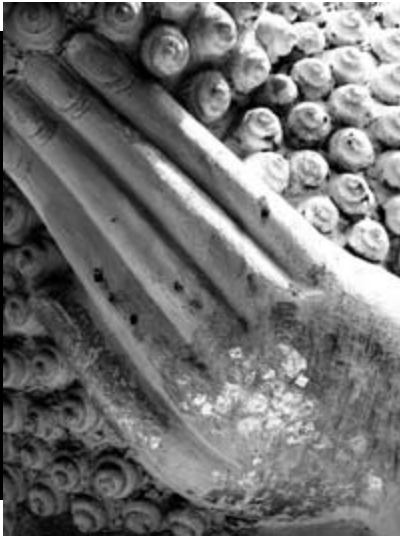
Khi ấy, Kỳ-vực⁽³⁾ cũng nói, Đăng Chi có phước báo đó, chắc do bị khốn cùng khảnh

2. Lục sư ngoại đạo: là sáu phái ngoại đạo có thế lực lớn ở Trung Ấn Độ thời đức Phật còn tại thế. Như phái A-ki-đa sí-xá-khâm-bà-la (Ajita Kesakambala), Phú-lan-na Ca-diếp (Purāṇa Kassapa)... phủ nhận nhân quả, không tin nghiệp báo.

3. Kỳ-vực (耆域, Skt. Jīvaka): danh y Ấn Độ, sống vào thời đức Phật còn tại thế, cũng là Ngự y của vua Tần-bà-sa-la và A-xà-thế.

kiệt mà vẫn tu thiện nghiệp.

Vua A-xà-thế vui mừng ban cho Đấng Chỉ nhiều châu báu. Đấng Chỉ lớn khôn, lập gia đình, thừa hưởng gia nghiệp cha mẹ để lại nhưng chàng lại sống xa xỉ, giao du bạn xấu, dùng tiền



vô độ, kho khó dự trữ, tích chứa hao tổn... Đến một ngày nọ, bị giặc cướp vào nhà lấy sạch tiền của, rơi vào cảnh khốn cùng, vợ con, tôi tớ, thân quyến đều khinh rẻ bỏ đi... Từ đó, Đấng Chỉ sống đời vô gia cư, thân thể tiều tụy, với vài mảnh vải che thân lượm từ đồng rác, đi khắp

các ngõ đường xin ăn như con quạ đói... có khi bị đánh đập, chửi mắng mới xin được miếng cơm. Đấng Chỉ suy nghĩ: *“Ta quá nghèo ở đời không ai sánh bằng. Ta không thể tự sát để bỏ thân này, vậy phải có phương pháp gì để giúp đỡ sự sống còn?!”* Nghĩ rồi Đấng

Chỉ đi xin việc vác từ thi. Đấng Chỉ theo người hướng dẫn vác một xác chết đến nghĩa địa, đến nơi ném xuống, nhưng xác chết cứ ôm chặt Đấng Chỉ như em bé ôm cha mẹ. Đấng Chỉ hoảng kinh, vội vã chạy vào thôn Chiên-đà-la⁽⁴⁾, hô hoán nhờ người gỡ giùm thân chết trên lưng. Có người chạy lại giúp, có người mắng chửi là

thằng điên, xúm nhau lấy cây đánh, lượm đá ném. Đấng Chỉ đau đớn sợ hãi bỏ chạy... đi đến đâu người ta bỏ chạy đến đó vì trông thấy xác chết trên lưng anh ta. Về đến nhà, thân chết tự rớt xuống đất, Đấng

4. Chiên-đà-la (旃陀羅, Skt. candāla): giai cấp thấp nhất trong xã hội Ấn Độ, chuyên làm nghề hạ tiện.

Chỉ khiếp sợ ngất xỉu. Hồi lâu mới tỉnh lại, thấy xác chết biến thành vàng ròng, liền lấy dao chém thử thì đúng vàng thật. Như ông vua mất nước phục hồi ngôi vị, Đấng Chi giàu có trở lại, oai đức danh tiếng hơn xưa. Vua A-xà-thế nghe tin liền cho người đến thu bảo vật đó.

Đấng Chi thấy vinh hoa phú quý như mây nổi, ngũ dục ở đời chẳng khác nọc trùng độc, sinh tâm nhàm chán, lấy của cải bố thí cho mọi người, rồi xuất gia cầu đạo, tinh tấn tu tập chứng A-la-hán. Tuy đắc đạo quả nhưng cái xác chết bằng vàng thường theo bên ngài. Một hôm, có một vị Tỳ-kheo hỏi Phật các nhân duyên.

Phật kể:

- Vào thời xa xưa, Tỳ-kheo Đấng Chi sinh tại nước Ba-la-nại (Vārāṇasī), lúc còn nhỏ ra ngoài dạo chơi về muộn, chờ mẹ ra mở cửa lâu, nó giận dữ mắng: *“Cả nhà đi vắng thấy chết, hay là bọn cướp đến giết cả rồi mà chẳng có mạng nào ra mở cửa cho tôi?”* Do nghiệp duyên đó nên Đấng Chi chết đọa địa ngục, khi sanh trở lại làm người, phải thọ lãnh cảnh

nghèo khổ ấy.

Còn chuyện ánh sáng ngón tay và thầy chết bằng vàng là thời quá khứ 91 kiếp có một vị Phật hiệu là Tỳ-bà-thi (Vipaśyin). Sau khi Phật Tỳ-bà-thi nhập Niết-bàn, pháp trụ mãi ở đời. Bấy giờ, Đấng Chi là một đại trưởng giả giàu có. Một hôm, Đấng Chi đi chùa tháp lễ bái, thấy một pho tượng bằng đất gãy rớt một ngón tay. Đấng Chi lượm ngón tay sửa lại và lấy vàng lá thếp lên pho tượng, và phát nguyện: *“Nương theo công đức này con nguyện: Nếu sanh thiên hay làm người được ở chỗ tôn quý giàu có, rồi giúp con vào trong giáo pháp Như Lai xuất gia đắc đạo.”* Vì Đấng Chi tu bổ ngón tay Phật nên được ngón tay có ánh hào quang và tử thi toàn vàng.

Khi đức Phật thuyết kinh về chuyện Đấng Chi, có chư thiên tấu nhạc trời, nhân dân tung rải các loại hoa cúng Phật. Chư thiên cúng dường xong trở về thiên cung.

Lời kết:

Đọc qua toàn bộ văn kinh, chúng ta thấy rõ đức Phật muốn dạy mọi người hãy qui hướng

trở thành đệ tử của điều thiện, và thể nghiệm bản chất nhân quả. Đấng Chỉ là hiện thân của mỗi chúng sanh, khi ra đời luôn mang theo gia tài tiền kiếp của mình để lại, đó là nghiệp báo.

Cuộc đời Đấng Chỉ sinh ra có ngón tay phát sáng, lớn lên hưởng cảnh giàu sang, sống xa xỉ khánh kiệt tài sản, bị giặc cướp dẫn đến bần cùng, ngộ cảnh đời xuất gia chứng đạo, như một định nghiệp được diễn tiến, vận hành theo qui luật nhân quả tương xứng - nhân lành đem lại quả tốt, nhân ác đem lại quả xấu.

Tuy nhiên, luật nhân quả nơi con người không do bên ngoài sắp đặt mà do con người chủ động, và thuyết nghiệp báo của Phật giáo không chấp nhận một cuộc phán xử sau kiếp sống. Với ý chí mãnh liệt nơi tự thân, chúng ta có thể chuyển đổi phần nào nghiệp lực của mình theo ý muốn. Cho nên Đấng Chỉ bỏ ý nghĩ quyền sinh trước cảnh đời nghèo, đi xin việc vác xác chết, đó là một bước ngoặt chuyển nghiệp, từ giải thoát khổ đau để đi đến mục đích Thánh đạo. Lúc vác xác chết, xác chết cứ

bám trên người, và khi chúng quả xác chết bằng vàng luôn theo bên Đấng Chỉ, đó là những hình ảnh ẩn dụ nói về Nghiệp ảnh luôn đeo theo con người như bóng với hình, và do Tiền nghiệp (Túc nghiệp) từ việc làm ở quá khứ. Như ngài Mục-kiền-liên (Moggallāna) thần thông đệ nhất bị ngoại đạo sát hại, là do quá khứ xa xôi nghe lời người vợ tàn ác, âm mưu sát hại cha mẹ. Hay tôn giả Ương-quật-ma-la (Angulimāla) dù chúng A-la-hán, thân tướng cướp ngày trước vẫn còn đó, nên đi khát thực không ai cho, bị dân chúng bức bách, v.v...

Cuối cùng chúng ta thấy được điều gì trong bản kinh này?

Ngày chào đời, Đấng Chỉ là kẻ thừa tự của nghiệp, nhưng đến lúc trực diện cuộc đời, nhận chân giá trị hạnh phúc hư ảo của kiếp người lại chính là người thừa tự gia tài Chánh pháp của Như Lai.

Làm người không nên cúi đầu trước số phận, muốn có hạnh phúc phải đi xuyên qua khổ đau, chuyển nghiệp là mục tiêu tối hậu của chúng ta.■

MỌI NGƯỜI ĐỀU CẦN LUẬT (VINAYA) VÀ SUY NGHĨ VỀ ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ

● TỖ-KHEO SANTIKARO

Lời người dịch: Tỳ-kheo Santikaro người Hoa Kỳ, xuất gia và tu học theo truyền thống Phật giáo Theravada, hiện sống và làm việc tại Thái Lan. Ông đã có những đóng góp tích cực cho những hoạt động xã hội ở Thái, giảng dạy Phật pháp và hướng dẫn thiền tại trung tâm thiền dành cho người nước ngoài tại đó, và cũng là dịch giả của những tác phẩm tiếng Thái sang tiếng Anh. Bài viết này của ông thể hiện quan điểm của một tăng sĩ theo truyền thống Theravada, có ảnh hưởng văn hóa hiện đại Tây phương. Sự diễn giải của ông về Vinaya (luật) trong bài viết này có thể có người không chấp nhận, nhưng dù sao ở đây cũng cần ghi nhận sự nhiệt tâm của ông với mong muốn giáo pháp được thích ứng rộng rãi ở những xã hội khác nhau trong thời hiện đại.



Luật (vinaya) là một thuật ngữ được biết rộng rãi trong những quốc gia Phật giáo, chỉ cho một bộ luật lớn mà những tăng sĩ tuân giữ, hoặc được đề nghị tuân giữ. Ở nhiều khía cạnh Phật giáo, ý nghĩa chung được hiểu này tuy không sai nhưng không phải là đầy đủ. Nó đã bỏ quên những điều quan trọng được tìm thấy trong những lời dạy của đức Phật và do đó làm giảm đi khả năng của chúng ta để sống một đời sống theo Pháp (Dhamma), cho dù là một tăng sĩ hay cư sĩ. Trong bài viết này, tôi sẽ khai thác một vài khía cạnh ít biết này của Luật (vinaya) mà tôi tin sẽ làm sáng tỏ và giúp cho các Phật tử cả ở châu Á lẫn Tây phương, cư sĩ cũng như tăng sĩ có thể thực hiện những phương diện quan trọng của đời sống hiện đại.

Trong bài viết này tôi sẽ khảo sát rộng hơn ý nghĩa và tầm quan trọng của Luật trong truyền thống Phật giáo, nhấn mạnh khả tính của nó trong những xã hội Tây phương ngày hôm nay nơi mà những “Phật tử mới” đang đương đầu với sự hiện đại và hậu hiện đại, và ở

những xã hội Phật giáo truyền thống, nơi người ta đang đối mặt với những thời kỳ với sự thay đổi hiện đại hóa nhanh



chóng. Sự thảo luận này sẽ đưa ra tầm quan trọng về giới luật dành cho giới tại gia. Tôi sẽ bắt đầu bằng việc nhìn vào những giới hạn mà Luật đã được hiểu theo truyền thống, mặc dù tôi thật sự không biết nhiều lắm “truyền thống”. Kế đến tôi sẽ đề xuất một cách hiểu mới về Luật, mà nó được đặt căn bản trên Phật giáo thời kỳ đầu và kinh điển Pāli.



Sau đó, tôi sẽ đề xuất những cách thức, làm cách nào để cả Phật tử tại gia lẫn giới tu sĩ có thể thực tập được Luật. Phần trọng tâm của bài viết này sẽ thảo luận những lĩnh vực đời sống của chúng ta mà với nó một bộ Luật bao hàm nhiều phương diện phải bàn đến. Để giải thích những viễn cảnh và giải pháp được đề xuất, tôi sẽ triển khai một trong những lĩnh vực liên quan đến vấn đề kỹ thuật số hiện đại. Do những hạn chế không gian, tôi không thể khảo sát sâu vào những lĩnh vực khác. Một vài tiêu chuẩn cho việc định giá về tính hiệu

quả của giải pháp này cũng sẽ được đưa ra.

Luận đề chính của bài viết này muốn nói rằng Luật (vina-ya) là cần thiết, vì Pháp (Dhamma) cần đến sự bảo vệ, sự hỗ trợ và cơ cấu của Luật. Điều này áp dụng cho tất cả mọi người, không chỉ cho giới tăng lữ. Tôi hy vọng rằng những Phật tử tại gia sẽ chấp nhận những giới luật tại gia được đưa ra và cũng hy vọng rằng giới tăng sĩ sẽ cập nhật kiến thức của mình và cải cách sự thực hành giới luật. Bên dưới, tôi sẽ trình bày với những Phật tử khác về cách sống và những gì phải làm. Có quá nhiều điều cho bất cứ ai thực hành điều đó. Chúng ta phải thực hiện điều này cùng với gia đình, bạn bè đồng nghiệp và những người bạn đồng tu tùy theo những trường hợp sống của chúng ta.

Một vài giới hạn truyền thống

Khởi đầu, các giới luật không được đề cập đến bởi vì những cộng đồng tăng sĩ đầu tiên đã nhiệt tâm sống đời sống tinh thần khát sĩ chân thực,

phòng hộ và đơn giản. Nhiều người đã đạt được sự chứng ngộ nhanh chóng. Khi một vài vị trưởng lão thỉnh cầu đức Phật chế định giới luật thì Ngài đã từ chối. Mãi cho đến khi Tăng đoàn phát triển về số lượng, lan tỏa về mặt địa lý và phẩm chất của tăng sĩ bắt đầu suy giảm; và khi một vài phần tử bất hảo len vào tăng đoàn và lập tức có lối hành xử sai quấy, ví dụ như nhóm Lục quần, đức Phật mới bắt đầu chế định ra giới luật (nghĩa đen là rèn luyện “sikkhapada”). Sự rèn luyện này có một vị trí quan trọng trong đời sống của các hành giả, đặc biệt cho những người chưa trưởng thành. Nhưng phải chăng Luật (vinaya) chỉ có như vậy?

Hiểu Luật như chỉ là một bộ luật, trong đó một vài điều còn phù hợp nhưng một số khác đã lỗi thời, nếu không thẳng thắn phân biệt, nó lại hoàn toàn không đúng. Trong khi việc rèn luyện con người (*sikkhapada*) có thể được xem như là những chuẩn mực mà các tăng sĩ phải theo, luôn là những biểu hiện của những nguyên tắc sâu sắc hơn, lại là điểm luôn bị bỏ qua.

Tuân giữ giới luật một cách mù quáng hẳn không bao giờ là con đường giải thoát của đức Phật, và có thể đưa chúng ta đến xung đột với Pháp (Dhamma). Tất cả chúng ta cần một bộ luật mà nó biểu hiện những nguyên tắc sâu sắc hơn liên kết chặt chẽ với Pháp.

Tôi sẽ dành một ít thời gian để giải thích điểm này vì những lý do sau:

- Tôi nghe luật tạng thường nói “đây là những giới phải giữ”, mặc dù một số giới luật thật sự không còn cần thiết để giữ.

- Thông thường, giới luật được thực thi nghiêm ngặt khi chúng bị sức ép xã hội và được ban định bởi việc không tán thành và ủng hộ vật chất. Nên khi các tăng sĩ sống trong những quốc gia khác nhau và những ngữ cảnh quen thuộc cho việc tuân giữ những giới luật này vắng mặt thì chúng có khuynh hướng biến mất.

- Ngược lại, xã hội có thể sử dụng “những giới luật” này để kiểm soát tăng sĩ và dùng chúng cho những mục đích phi pháp (Un-Dhammic), chẳng

hạn như để hợp pháp hóa chế độ mục ruộng và tôn lấy những lợi ích bất chính.

- Khi biện minh rằng tăng sĩ tốt hơn cư sĩ bởi việc họ có nhiều giới hơn thì điều đó không còn phù hợp với những xã hội dân chủ hiện đại.

- Luật tạng gồm những luật lệ mà tình cảnh chung là bỏ ngoài giới cư sĩ, hàm chỉ rằng họ không có Luật và Luật không cần thiết cho họ.

- Khi việc tuân giữ giới luật gây ra căng thẳng thì chúng thường bị phá bỏ. Vậy thì vô tình lại đánh mất đi sự quý giá.

- Khi cơ cấu hỗ trợ cần thiết bị từ bỏ, bị bỏ quên, bị lơ là, thì sự thực hành giáo pháp thâm sâu hơn bị suy yếu và khó khăn hơn để duy trì.

- Mỗi khi giáo pháp hay giới luật bị suy yếu, sự tu tập của Phật tử sẽ khó khăn và khổ đau tiếp tục tồn tại.

Tình trạng được tóm tắt ở đây là một khía cạnh quan trọng trong việc làm suy giảm giá trị đời sống tăng sĩ trong hầu hết mọi xã hội Phật giáo truyền thống. Khi đời sống tăng sĩ thật sự bắt đầu bẻ rề

ở Tây phương, một tình trạng như vậy lại được phát triển ở đó. Tuy nhiên, mảnh đất văn hóa ở đó khác với khi Phật giáo lần đầu tiên được truyền bá vào



Đông Nam Á, Trung Quốc, Tây Tạng. Tây phương không còn có những ngôi làng đóng vai trò văn hóa trung tâm, kinh tế canh điền và chính trị phong kiến mà nó đã nuôi dưỡng Phật giáo châu Á từ khởi đầu của nó. Ngày nay, những cư sĩ tại gia có học đã thông hiểu giáo lý và đảm nhận vai trò lãnh đạo trong các tổ chức Phật giáo, tuy vậy nói chung đã không có Luật tạng truyền thống Phật giáo châu Á dành cho họ. Những gì họ có thường được rút ra từ truyền thống Do Thái và Thiên

chúa giáo. Tăng sĩ với sự ảnh hưởng hạn chế, thường thấy mình bất lực trong một nền văn hóa mới, và không biết phải làm những gì cho các cư sĩ. Vì lợi ích cho cả hai, việc hiểu và thực tập Luật cho hợp lý là rất cần thiết.

Việc hiểu những gì đã xảy ra đầu tiên ở châu Á là cần thiết cho những Phật tử Tây phương tìm kiếm lối đi thông qua thời hiện đại. Bên cạnh đó, những Phật tử châu Á cần tìm hiểu phương cách để làm sao Luật



tạng được phổ thông hóa, có thể sửa đổi để thích ứng tốt hơn truyền thống Luật xa xưa đối với những thay đổi phức tạp mà chúng đang chuyển đổi tất cả những xã hội Á châu và những tổ chức Phật giáo bên

trong chúng, đầu khi những hệ thống tăng lữ cố bám chặt vào quá khứ.

Luật và Pháp cùng tồn tại

Để đánh giá lại ý nghĩa, mục đích và giá trị của Luật, đặc biệt trong thời kỳ hiện đại và hậu hiện đại, đáng nên nhắc lại rằng đức Phật, chính Ngài đã thường nói “Pháp và Luật này” hơn là nói “thông điệp hay tôn giáo này (sasana)”. Trong khi chúng ta xem truyền thống là những tập quán, tổ chức, cấp bậc tăng lữ, tự viện, niềm tin và những yếu tố chung khác của tôn giáo, thì đức Phật đã không nhấn mạnh chúng và có lý do thích hợp để tin là Ngài đã không khuyến khích nhiều về chúng. Đúng hơn, Ngài khuyến khích một phương thức quán chiếu đời sống và do đó sống đời sống mà Ngài khẳng định, từ kinh nghiệm của chính Ngài, là đưa đến chấm dứt khổ đau. Một đời sống tập trung vào Pháp (Dhamma).

Từ Pháp (Dhamma) khó có thể chuyển dịch. Chúng ta có thể hiểu nó trong bốn phương

diện chính: Pháp là “bản chất” bao gồm mọi vật được tạo ra và không được tạo ra. Nó là thực tại tự nhiên mà trong đó chúng ta sống và đồng thời có mặt. Pháp như “Luật tự nhiên”, là những nguyên lý tự nhiên được khám phá thông qua sự khám phá tâm thức của chúng ta, những mối liên hệ với mọi người và thế giới tự nhiên. Đây là sự thật cốt yếu luôn có giá trị đối với chúng ta và nó điều khiển tất cả tự nhiên. Pháp như “bổn phận tự nhiên”, là những nguyên lý tương ứng và những chuẩn mực hướng dẫn để sống đời sống trong sự hoà hợp với những thực tại này và với những định luật tự nhiên của chúng. Về cơ bản, đây là bổn phận sống không gây khổ đau. Cuối cùng Pháp là “những kết quả tự nhiên” của cách thức sống có bổn phận. Khi sống vị tha và trí tuệ, kết quả là sự có mặt của bình yên nội tại và hạnh phúc. Khi chúng ta sống buông lung và thiếu trí tuệ, kết quả là sự xung đột bên trong, căng thẳng và buồn chán ưu phiền.

Pháp có thể tạm so sánh với thịt của một trái xoài chín ngọt.

Nó rất thơm ngon dinh dưỡng. Tuy nhiên, không có trái xoài nào tạo ra lớp thịt ngon ngọt mà không có một lớp vỏ. Lớp vỏ bảo vệ cho sự phát triển hạt và thịt của trái xoài, và sự cấu trúc để giúp nó có hình dạng. Vai trò của lớp vỏ xoài thì tương tự như vai trò của Luật trong mối liên hệ với Pháp. Thật sự không có thịt xoài ngon ngọt nếu không có lớp vỏ cần thiết; Pháp không thể hưng thịnh nếu không có Luật. Và giống như lớp vỏ của một trái xoài không có thịt bên trong là không có vị ngon hay dinh dưỡng, Luật mà không có Pháp cũng như vậy.

Cần nhiều hơn chứ không chỉ luật lệ

Trong khi chuyển dịch Luật như là “nguyên tắc” có thể được chấp nhận trong một vài phương diện thì một vài điều cốt yếu lại bị đánh mất. Ajarn Buddhadasa đã chỉ ra rằng có một gốc động từ tương ứng với Vinaya là vinayye, mà nó có nghĩa là “gỡ bỏ” hoặc “ra khỏi”. Sự thật, động từ này có một vị trí quan trọng trong một vài bài

kinh cốt yếu. Trong kinh Quán Niệm Hơi Thở (Anapanasati) và cả hai bài kinh Tứ Niệm Xứ (Satipattana), mà tất cả chứa đựng những lời dạy về phương pháp thiền quán quan trọng nhất của đức Phật, mệnh đề “từ bỏ tham ái và sầu bi về cuộc đời” xuất hiện nơi nền tảng của chánh niệm. Nó cũng được tìm thấy trong nhiều đoạn kinh khác liên quan đến chánh niệm thân và bốn niệm xứ. Mệnh đề này cũng có thể được diễn dịch là “đi ra khỏi sự khăng định và phủ định về cuộc đời”.

Từ thực tế dựa trên kinh điển này, Ajarn Buddhadasa kết luận rằng ý nghĩa và mục đích cuối cùng của Luật (vinaya) là để đưa chúng ta ra khỏi sự chi phối hay từ bỏ năng lực của phủ định và khăng định, tức là năng lực của vô minh, tham ái, chấp thủ; và tham, sân, si là hệ quả của nó. Tuân giữ quá nhiều giới luật, đặc biệt là những ngoại giới, không bao giờ có thể thực hiện một mục đích thăng hoa như vậy. Do đó, Luật phải là điều quan trọng hơn những luật lệ nếu nó là một phần thiết yếu gắn chặt với Pháp.

Đơn giản nhất, nguyên tắc có ý nghĩa cơ bản đưa chúng ta đến trọng tâm của Luật, là không gây hại (avihimsa). Nguyên tắc này không thể tách ra khỏi định luật duyên khởi mà nó điều hành tất cả vạn vật. Bởi vì đời sống của chúng ta được đan kết với đời sống của những chúng sanh khác, và bởi vì tất cả chúng ta mong cầu hạnh phúc và tránh khổ đau, không gây hại là nguyên tắc tốt nhất mà trên đó những tiêu chuẩn hành xử và đạo đức được đặt ra. Thêm nữa, sīla (giới) được định nghĩa trong những trường phái Pāli bằng thuật ngữ pakkhati (chuẩn tắc tự nhiên), phương diện cuối cùng của nó là Niết-bàn. Như vậy, không gây hại



là lối sống tự nhiên, lẽ thường - được xem từ viễn cảnh Pháp chứ không phải từ chủ nghĩa tư bản hiện đại – và đưa chúng ta đi đến một sự liên hệ vững chắc hơn với Niết-bàn. Sự tương hợp giữa nguyên lý cơ bản của Pháp là tính duyên khởi và nguyên tắc cơ bản của Luật là không gây hại (avihamsa) là điều tất yếu thắt chặt chúng lại với nhau một cách hòa hợp.

Sự biểu hiện chung nhất của Luật là năm giới (pancasila). Năm giới này chung quy là năm khía cạnh chính yếu của việc không gây hại, những điều cần thiết tối thiểu cho những mối liên hệ lành mạnh trong xã hội này và cho nguyện vọng đem lại lòng từ bi và hòa bình thế giới. Xa hơn, tất cả các giới luật khác đều xuất phát từ năm giới này, và cuối cùng còn lại giới duy nhất là không gây hại. Hiểu theo cách này, luật và giới (Vinaya – Sila), bất kể công thức là gì, là những biểu hiện của trí tuệ mà nó xem thế giới đúng như chính nó và lòng từ bi thúc đẩy chúng ta sống không gây khổ đau. Đây là Luật thích hợp được ghép cặp với Pháp

như là Pháp-Luật (Dhamma-Vinaya).

Tổ chức đời sống của chúng ta vì mục đích thực hành Pháp

Ở đây, tôi muốn đưa ra một phương thức khác về việc diễn giải Luật. Nếu chúng ta nhìn vào lịch sử, Luật nguyên thủy được đặt căn bản trên lối sống du sĩ được phát triển ở lưu vực sông Hằng vào một hai thế kỷ trước đức Phật giác ngộ. Khi thái tử Siddhatta xuất gia và du hành như một vị Tỷ-kheo (bhikkhu), Ngài đã tham gia vào trào lưu phổ biến này, mà ở trong đó một số tập quán sống và thực hành đã được phát triển để hỗ trợ cho mục đích tâm linh của những nhóm ẩn sĩ, du sĩ, hay tăng sĩ khác nhau. Thêm nữa, cần ghi nhận rằng những tập quán và sự thực tập này đã tạo ra ý nghĩa bên trong nó và do đó được hỗ trợ bằng nền văn hóa của lưu vực sông Hằng.

Với những sự thật lịch sử này, chúng ta có thể thêm những nhận xét được diễn đạt trong những phần ở trên, để đi đến một viễn cảnh khác về

Luật. Tôi xin tóm tắt chúng như sau:

- Luật tạng là cần thiết cho sự thực hành tâm linh.
- Luật thì sâu sắc hơn nhiều chứ không phải chỉ những luật lệ.
- Luật có một sự nối kết trực tiếp với sở đắc tâm linh.
- Luật xuất phát từ nguyên tắc không gây tổn hại và áp dụng đối với mọi hình thức hành xử của thân và lời nói, bao gồm những điều liên hệ đến xã hội và sinh thái.
- Luật có thể được hiểu như là những nguyên tắc chỉ dẫn, chúng hỗ trợ việc nghiên cứu,

thực hành, nhận thức và chia sẻ Pháp (Dhamma).

Bây giờ, chúng ta hãy diễn đạt lại ý nghĩa và mục đích của Luật. Định nghĩa mà tôi thấy phù hợp hơn cả về Luật là: Luật là lối sống của Phật tử (bao gồm cả tăng sĩ lẫn cư sĩ), phương thức giúp những Phật tử sắp xếp, tổ chức và xây dựng đời sống của mình để hỗ trợ việc nghiên cứu giáo pháp, tu tập, nhận thức và phục vụ. Điều này bao gồm những hoạt động của thân và lời nói. Nó bao gồm tất cả những hình thức liên hệ: giữa cá nhân với nhau, giữa cá nhân với xã hội, kinh tế, chính trị, sinh thái cũng như chính bản thân chúng ta.

Tôi thấy sự diễn đạt “mới” này về Luật sẽ đem lại ý nghĩa cho những Phật tử hiện đại và giúp họ nhiệt tâm tu tập hơn.

Khả tính cho những Phật tử tại gia

Một trong những tính chất của việc diễn đạt Luật theo cách này là nó có “vị trí trung lập”; nó áp dụng bình đẳng cho tất cả những đệ tử của đức Phật: tăng



sĩ, cư sĩ nam, nữ, và ngay cả trẻ em. Điều này cốt giúp chúng ta giảm bớt đi sự phân cấp, có nhiều bình đẳng hơn trong đời sống và sự tu tập. Theo truyền thống, vị trí của tăng sĩ được xem cao hơn cư sĩ bởi vì họ được cho là trì giữ nhiều giới luật hơn và do đó có phạm hạnh thanh tịnh hơn. Tôi đã nghe điều này quá nhiều, từ cư sĩ cho đến tăng sĩ, rằng các tăng sĩ trì giữ 227 giới (Đại thừa 250 giới) trong khi các cư sĩ chỉ giữ năm hoặc thỉnh thoảng tám giới. Và với Luật được hiểu theo truyền thống là gồm tất cả những giới này, Luật là sự biện minh cho vị trí, cấp bậc cao hơn của tăng sĩ. Tuy nhiên nếu chúng ta hiểu Luật trong một ý nghĩa rộng hơn rằng nó bao gồm cả giới cư sĩ, chúng ta có thể giảm bớt đi những ý niệm về thứ bậc như vậy. Điều này là cần thiết nếu sự thực tập của người cư sĩ được đánh giá xứng đáng. Lâu nay cư sĩ thường được xem là tu tập ít hơn tăng sĩ, một phần bởi vì họ có ít giới luật hơn.

Đồng thời, viễn cảnh này đặt giới cư sĩ xem lại những chọn lựa lối sống của mình mà chúng

thường không được quan tâm ở Tây phương. Trong những cộng đồng Phật giáo truyền thống, Phật tử tại gia có một lối sống theo giới luật được phát triển thông qua văn hóa địa phương và trải qua cùng với phong tục và những ủng hộ cộng đồng. Trong những xã hội hiện đại và ảnh hưởng chủ nghĩa cá nhân, khía cạnh này có chiều hướng suy yếu và biến mất. Tôi tin vấn đề thách thức này sẽ được các Phật tử Tây phương tiếp nhận một cách sáng tạo. Nếu không, Phật giáo sẽ không bao giờ hưng thịnh ở Tây phương. Ở châu Á, viễn cảnh này là cần thiết cho các cư sĩ nếu Phật giáo châu Á muốn xoay chiều sự suy yếu và đình trệ của mình.

Để thực hiện một tầm nhìn dung hòa tạo hưng phấn cho những Phật tử hiện đại, tất cả mọi hành giả phải tôn trọng triệt để tiêu chuẩn bình đẳng. Chúng ta không muốn có sự phân cấp Phật tử; do đó chúng ta không nên có tiêu chuẩn phân cấp. Nếu Pháp và Luật là một tổng thể không thể phân tách, thì việc tìm hiểu lời dạy và sự thực tập giáo lý phải song song

với những tiêu chuẩn giới luật. Giới tại gia không phải theo nguyên mẫu những tiêu chuẩn của các tăng sĩ, nhưng chuẩn mực tu học phải được nâng lên cao giống vậy. Nếu không, sự buông thả quanh những vấn đề tiền bạc, tình dục và quyền lực, cộng thêm những lãnh vực khác được vạch ra bên dưới, sẽ làm suy giảm những lời dạy và sự thực hành đó. Mọi người liên quan sẽ bị hại, nhất là những người không quan tâm đến nhu cầu này. Những thực tập cao hơn như thiền định, trì chú sẽ trở nên thần thánh hóa khi không có sự bảo vệ của giới luật phù hợp.

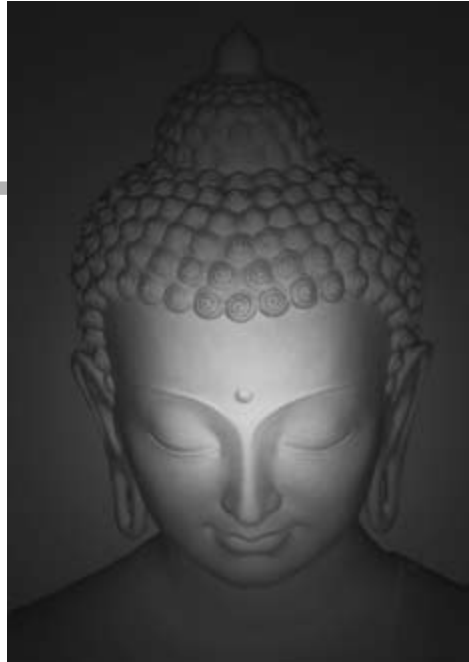
Xa hơn, chúng ta nên xem Luật là sự chung sức của tất cả các Phật tử. Trong những xã hội hiện đại, nơi việc chọn lựa lối sống rất đa dạng và được cho là hiển nhiên, thật cần thiết để hiểu Luật theo cách là nó bao gồm tính đa dạng lối sống. Thay vì chấp nhận các tăng sĩ như là điểm chuẩn và xem các cư sĩ là thành phần thứ yếu hơn, chúng ta có thể đề nghị tất cả Phật tử hãy quán chiếu lối sống của họ trong ánh sáng của việc

nhận thức và thực hành giáo pháp. Chúng ta phải học hỏi lẫn nhau, đặc biệt trong những xã hội phức tạp ngày hôm nay, nơi giới cư sĩ thường có nhiều kinh nghiệm trong hệ thống kinh tế, chính trị và công nghệ.

Điều này cũng đưa ra cho chúng ta một phương tiện phê bình xã hội mạnh mẽ. Thay vì theo khuynh hướng mê đắm tiêu thụ, tranh giành quyết liệt công việc và nợ nần, Phật tử thay thế lối sống được đặt trên khát vọng giải thoát tâm linh. Một sự phê bình như vậy sẽ linh hoạt hơn chứ không phải giáo điều, để đáp ứng những hoàn cảnh sống và làm việc trong đó những Phật tử hiện đại thấy được khả năng của mình là gì.

(còn tiếp)

NGUYỄN HIỆP
dịch



THIỀN VIPASSANA

PHẠM DOÃN

Khi tập ngồi thiền, điều khó khăn trước tiên là phải làm ngưng cái đầu ồn ào của mình. Nhiều người, dù cố gắng, cũng không thể nào làm yên được những tạp niệm trong đầu mình. Lúc mới tập thiền, tôi cũng gặp cái khó khăn như thế. Hình như có quá nhiều sự việc, ý nghĩ xuất hiện, nào là chuyện quá khứ, chuyện tương lai, chuyện mới vừa xảy ra, chuyện chưa xảy ra, những hình ảnh, âm thanh, cảm xúc buồn vui, ham hố, sợ hãi,... lung tung, tất cả như xuất hiện liên tục hoặc đồng thời. Kinh khủng! Và nếu sự thực tập chưa đủ công phu thì quả thực không thể chịu nổi. Ngồi thiền... thất bại! Một đêm quá tuyệt vọng với cái đầu “nhiều chuyện” của mình, tôi giận dữ trừng mắt nhìn chăm chăm vào nó, và nhận ra rằng khi ta chăm chú nhìn vào cái mờ tư tưởng điên đảo lộn xộn đó, dường như nó trở nên bớt kích động hơn, và dần dần

làm cho tâm yên tĩnh lại! Trong tình huống này phải nói là “tức cười”: tôi quan sát sự chuyển động loạn xạ của tâm tôi. Tâm tôi nhìn ngắm tâm tôi. Tôi trở thành chứng nhân (witness) của chính bản tâm tôi. Mới đầu làm chứng nhân hơi khó, nhưng với sự nỗ lực, mọi người đều có thể thực hành một cách dễ dàng. Chính nhờ phương pháp này mà nhiều người đã “an” tâm và ngồi thiền được.

Cũng kể từ đó, mỗi lần khi ngồi thiền, tôi tự động làm chứng nhân để quan sát tâm mình. Hành động này lâu ngày ăn sâu vào vô thức. Ngoài việc quan sát tâm mình, để tâm trở nên an tịnh, tôi còn quan sát toàn bộ cơ thể vật lý của mình, từng bắp thịt, từng khớp xương, xem nó vận hành như thế nào. Mỗi khi thực hành như vậy, tôi cảm thấy rất “relaxing” và có khi còn giảm được mọi cảm giác đau nhức nữa. Về sau mới biết phương pháp này chính là vipassana (Thiền minh sát), phép quán của Phật giáo Nguyên thủy.

A. Nguồn gốc Vipassana

Không thỏa mãn với các loại

thiền định (Alara, Uddaka), Tất-đạt-đa đã chọn một phương pháp thực hành khác để tiếp tục hành trì và không lâu sau, Ngài đã chứng đắc tuệ giác vô thượng. Phương pháp đó gọi là: Vipassana (Thiền minh sát).

Vipassana là tên gọi bằng tiếng Pāli, thứ ngôn ngữ mà đức Phật thường dùng để thuyết pháp. Vipassana, tiếng Sanskrit là Vipasyana. Ở đây, chúng ta cũng nên ghi nhận rằng, để thuyết giảng giáo lý của mình, đức Phật thường dùng tiếng Pāli, một ngôn ngữ bình dân dễ đi vào lòng quần chúng. Vipassana nghĩa đen là nhìn (to look), là quán sát (to insight), nghĩa bóng là chứng nhân (to witness).

Nguyên lý của Vipassana là trở thành “chứng nhân” của chính cơ thể, tư tưởng và cảm xúc của mình! Phương pháp tu tập thiền quán của Phật giáo Nguyên thủy chia làm hai pháp chính:

- Chỉ (Samatha): Dừng lại tất cả những vọng niệm, còn gọi là định hoặc định chỉ. Pháp “chỉ” đưa đến sự nhập định (Samadhi). Định của Phật giáo

nguyên thủy gọi là jhana. Tiếng Việt gọi là tứ thiền hay bốn định hữu sắc (jhana). Những pháp “định chỉ” không dẫn đến trí huệ, mà chỉ làm trí lực, định lực mạnh mẽ lên. Người ta hay ví sự thực hành “định chỉ” giống như là mài bén lưỡi gươm của đức Văn-thù.

- Quán (Vipassana): quan sát, theo dõi sự sinh khởi của thân và tâm. Quán dẫn đến Huệ. Huệ dẫn đến cứu cánh giải thoát.

Vipassana thường được ứng dụng trong Phật giáo Nguyên thủy (Theravāda). Các tu sĩ Nam tông có khi chỉ thực hành pháp quán Vipassana, có khi vừa thực hành Vipassana vừa thực hành pháp định chỉ (Samatha). Rất nhiều phương pháp thiền khác, trong hoặc ngoài đạo Phật, mà cốt tủy vẫn là Vipassana.

B. Một hành giả thực tập Vipassana cần tuân thủ theo ba bước như sau:

Bước một:

Trước hết, quan sát chính cơ thể của mình. Đây là một phép nội quán, nghĩa là phải quay ý thức vào trong để nhận

diện toàn bộ thân thể của chính mình. Như vậy, ta quan sát từng hơi thở vật lý của ta, ta quan sát từng động thái của ta, ta quan sát từng tư thế của ta. Ta đứng làm chứng nhân để quán sát và nhận biết toàn thể con người vật lý của ta.

Các pháp quán hơi thở (ānāpānasati) đều thuộc vào giai đoạn đầu của Vipassana. Hơi thở được nhận biết một cách tự nhiên, không phải thay đổi như trong yoga. Sau khi Phật giáo truyền sang các nước châu Á như Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Đại Hàn,... thì phép quán hơi thở (sở tức) được thành lập qua nhiều hình thức thích nghi với căn tánh của mỗi người hơn, như quán hơi thở ra vào, quán bụng phồng lên xẹp xuống, quán hơi thở theo cách niệm Phật, v.v...

Pháp Thiền hành mà thầy Nhất Hạnh phổ biến hiện nay chính là Vipassana bước một. Ngày xưa, đức Phật thiền hành mỗi ngày. Đời sống của Ngài luôn trụ trong chánh niệm tỉnh giác nên những bước chân của Ngài luôn trong trạng thái chánh niệm. Nói chung, ta có



thể quán sát bất cứ bộ phận nào của cơ thể hoặc bất cứ chuyển động nào của thân như một đối tượng để thiền quán.

Quán hơi thở hay theo dõi bước chân là giai đoạn đầu tiên, giai đoạn chuẩn bị của Vipassana chứ không phải là toàn bộ phương pháp. Có lẽ vì không hiểu tường tận điều này nên có nhiều người thắc mắc rằng làm sao chỉ cần quán hơi thở mà hành giả có thể đạt được chân lý!

Bước hai:

Khó hơn một chút, bằng cách quán đến một đối tượng phức tạp và ồn ào hơn nhiều, đó là quán sát những ý nghĩ, những tư tưởng, đang ào ạt vụt qua óc ta. Ý nghĩ hay tư tưởng, mặc dù vô hình, thật ra vẫn có bản chất vật lý. Chúng là sóng điện não, tức sóng vật lý. Quán sát tư tưởng chính là quán sát cái biểu hiện của sóng vật lý, thế thôi! Trước cái đầu óc náo động điên loạn, ta chỉ đứng đó làm chứng nhân, lặng lẽ quan sát, tuyệt đối không có một ý kiến nào cả. Chỉ một niệm ý kiến hay phê bình khởi dậy là ta bị lôi ngay vào dòng tư duy náo loạn đó. Phải tách ra, đứng làm chứng



nhân, im lặng nhìn dòng chảy của ý nghĩ tuôn qua. Việc tách đôi giữa “ta” và “mình” lúc đầu có thể hơi khó, nhưng chỉ một thời gian ngắn là ta có thể thực hiện được. Sau một thời gian tập luyện, dòng chảy tâm thức ồn ào kia sẽ dịu lắng và dừng lại.

Bước ba:

Người thực hành Vipassana phải tập quan sát những đối tượng vi tế hơn nữa. Đó là các cảm xúc của chính mình như buồn, vui, giận dữ, ham hố, sợ hãi,... Ta, nhân chứng, phải luôn sẵn sàng mỗi khi cảm xúc khởi lên, phải nhận ra rõ ràng từng cảm xúc và làm chủ cảm xúc đó. Đối trị với biến cảm xúc, ta vẫn phải luôn giữ chặt chẽ nguyên tắc: chỉ im lặng quan sát theo dõi sự sanh khởi mà không cần phê phán. Với thời gian, ta sẽ kiểm soát được tất cả các cảm xúc của mình, ngay cả khi nó mới chỉ là ý đồ muốn bùng dậy.

Sau khi thực hành vững vàng ba bước của thiền quán Vipassana như vậy, ta cũng sẽ có một định lực mạnh mẽ giống như tập samatha, làm chủ được mọi ý nghĩ và cảm xúc. Tâm sẽ đạt trạng thái yên ổn thanh tịnh. Trí huệ sẽ phát triển, và một ngày nào đó

không định trước: tuệ giác hay sự giác ngộ sẽ hiển bày.

C. Nguyên lý Vipassana

Trong kinh điển, Vipassana là pháp quán (contemplation) cơ thể vật lý và các hiện tượng tự nhiên đang xảy ra trong cơ thể. Cơ thể vật lý và các hiện tượng tự nhiên đang xảy ra trong cơ thể là biểu hiện của ngũ uẩn (five aggregates): sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Quán “ngũ uẩn” tức là quán toàn bộ sự hiện hữu của ta: Cái đang là (being). Vipassana không chọn đối tượng quán là các vật, các sự vật, các khái niệm ngoài thân, ngoài sự hiện hữu chân thật của ta. Ví dụ nếu chọn đối tượng quán là hình ảnh một vị Phật, thì ta sẽ mắc sai lầm ở chỗ: bất cứ hình ảnh của một vị Phật nào đó, luôn luôn là do khái niệm từ tâm ta dựng nên, mà bản chất của tâm chưa giác ngộ luôn luôn là một ảo tưởng. Nếu ta chọn sự quán tưởng về bất cứ điều tốt đẹp nào, ví dụ quán về lòng từ bi hoặc lòng bác ái, thì lòng từ bi hay bác ái đó cũng chỉ là: Cái đã được đặt tên (named or labelled), cái mà ta không thể nào biết nội dung

chân thật của nó. Vipassana khảo sát chính nội dung chân thật của bản thể ta bằng chính ý thức tự thức của ta. Như vậy, Vipassana nhận thức được hiện hữu chân thực của ta một cách trực tiếp, mà không phải thông qua một khái niệm hay tên gọi nào.

Vipassana chọn đối tượng quán là ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Ngũ uẩn là toàn bộ sự hiện hữu của ta. Bình thường ta chỉ nhận biết được cái “thân bên ngoài” của ta. Rất khó để ta nhận ra cái “thân bên trong”. Đó là toàn bộ sự vận động phức tạp và vi tế của ý thức và mọi cảm xúc bên trong ta. Vipassana là pháp quay vào trong, quan sát tất cả mọi thực tại, mọi diễn biến bên trong, tức quan sát cái “thân bên trong” của ta. Vì thế Vipassana còn được gọi là pháp quán “thân trong thân”.

Pháp quán Vipassana không hẳn là một cực đối lập với pháp định Samatha. Định là cột chặt ý thức vào một đối tượng. Quán là cột chặt ý thức vào một chuỗi hiện tượng hoặc sự kiện đang xảy ra. Như thế trong quán vẫn có định. Cả hai Samatha và

Vipassana đều dẫn đến Jhana. Người ta dùng nội dung của Jhana để phân định các giai đoạn tiến triển của Vipassana. Vipassana-jhana được mô tả như định chứng của Vipassana. Ngài Ajhan Chah có phân tích rất rõ về trải nghiệm Vipassana. Ngài cũng giải thích bằng thực chứng về tính nhất quán giữa jhana và Vipassana.

Kết luận

Vipassana là phương pháp chân truyền của đạo Phật, được chư Tăng Phật giáo Nguyên thủy (Theravāda) hành trì nghiêm mật. Tuy nhiên, Vipassana không phải là một pháp bí truyền hay độc quyền của bất cứ giáo phái nào. Nguyên lý của Vipassana có thể nhìn thấy trong tất cả các phương pháp thiền định khác. Đứng trên nguyên lý của Vipassana, bạn có thể nhìn lại tất cả các phương pháp thiền định của mọi tông phái khác với một nhãn quan sáng tỏ và rõ ràng hơn.

- Ví dụ bạn đang tập quán niệm hơi thở (ānāpānasati) thì đây là Vipassana bước một. Bạn đang quán cái chuyển

động cụ thể nhất của cơ thể đó là hơi thở.

- Ví dụ khi đi Thiền hành với từng bước chân chăm chú đầy tỉnh thức, bạn sẽ biết rằng đó là bước đầu tiên của Vipassana.

- Ví dụ như được dạy rằng “Thấy vọng liền buông”. Bạn sẽ biết buông bằng cách nào hiệu quả nhất? Không thể bằng ý chí buông bỏ, mà buông bằng Vipassana thì hiệu quả nhanh hơn.

- Ngay cả khi nếu như bạn đang thực hành Mười bức tranh chăn trâu của Thiền tông (tức mười giai đoạn tiến triển của tâm trong quá trình tu tập); thực hành Vipassana, bạn có thể ung dung chăn trâu qua cả mười giai đoạn này.

Ở Việt Nam, Thiền tông và các tông phái khác được phổ biến nhiều hơn Thiền nguyên thủy. Nhưng hiểu biết về Vipassana và nguyên lý của nó, dù sao cũng sẽ mang lại một thông tin cần thiết và hữu ích với tất cả mọi người. Sau cùng cũng mong cầu được các bậc Thiện tri thức bỏ chút thời gian chỉnh sửa lại các kiến giải chưa đúng. ■

• MINH TRÍ

Vô thường

Ta đến từ ngàn năm lấp mộng
Sống hoang tàn giữa cõi trần gian
Đêm nằm nghe sóng reo muôn thuở
Sáng hóa thân cõi làm dã tràng
Mượn cõi hồng hoang xây gác tía
Chất non cao giấu tận hèn sang
Hồn thanh thản thả lòng dâu bể
Sóng cuộn chân theo kiếp dã tràng.



• MINH THANH

NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN CHƯƠNG TRÌNH TRONG CÁC BUỔI LỄ PHẬT GIÁO HIỆN NAY

Hiện nay, trong một số buổi lễ Phật giáo, người điều khiển chương trình là một đôi nam nữ trẻ, đẹp, thực hiện chức năng điều khiển buổi lễ như những MC trong các buổi biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang... Đó là vấn đề mà chúng tôi muốn nêu và bàn luận ở đây.

Người điều khiển chương trình trong các buổi lễ Phật giáo truyền thống

Trong nghi lễ Phật giáo, chúng ta có danh từ “chủ lễ”, chủ lễ chính là người điều khiển chương trình trong các buổi lễ Phật giáo truyền thống ở tất cả mọi tông phái Phật giáo, kể cả Nam tông. Nội dung chương trình lễ được thực hiện theo lời của vị chủ lễ, qua đoạn kinh văn mà vị chủ lễ xướng lên và đại chúng đồng

thanh đọc theo. Nội dung và trình tự nội dung chương trình lễ, như vậy là do vị chủ lễ ấn định và tuyên xưng, chỉ đạo thực hiện.

Người điều khiển chương trình trong các buổi lễ quan trọng ở thế gian hiện nay

Trong các buổi lễ quan trọng thường có đoàn chủ tọa và đoàn thư ký. Đoàn chủ tọa đương nhiên có chức năng điều khiển cuộc lễ. Trên thực tế, đoàn thư ký thừa ủy nhiệm của đoàn chủ tọa điều khiển chương trình buổi lễ. Về nguyên tắc, điều này hoàn toàn tương tự với vai trò người chủ lễ trong các cuộc lễ Phật giáo, có điều ở thế gian, đoàn chủ tọa ủy nhiệm cho đoàn thư ký thực hiện vai trò điều khiển chương trình. Đóng vai trò điều khiển thực sự vẫn là đoàn chủ tọa (tức chủ lễ trong Phật giáo). Đoàn thư ký trong buổi lễ không có quyền “ra lệnh” đối với đoàn chủ tọa. Chẳng hạn, để ý kỹ các buổi lễ được phát qua sóng truyền hình, chúng ta sẽ thấy đại diện đoàn thư ký giữ nhiệm vụ điều khiển

chương trình buổi lễ có thể mời các đại biểu cử hành nghi thức chào cờ, nhưng không hô “nghe” vì ra lệnh như vậy là chức năng của chỉ huy, chỉ đạo, đoàn thư ký không có quyền.

Việc du nhập MC vào các buổi lễ Phật giáo và sự hạn chế của nó

MC, là từ viết tắt của cụm từ “Master of Ceremony” trong tiếng Anh, cũng có nghĩa là người chủ lễ với vai trò hết sức trang trọng. MC phân biệt rất rõ với người giới thiệu chương trình hay người dẫn chương trình là presenter. Presenter không có thẩm quyền như MC. Chúng ta đã lẫn lộn ở đây “MC” phổ biến trong chương trình ca múa nhạc, trình diễn thời trang, lễ hội chương trình phát thanh truyền hình... theo cách gọi hiện nay ở Việt Nam, chính là “Presenter”, mà đã là Presenter, thì không phải master, không thể chủ trì, điều khiển đại diện ban tổ chức, không thể “ra lệnh” hay thay mặt cảm ơn... Ở nước ta hiện giờ không có khái niệm “presenter” nữa, mà tất cả đều được gọi là “MC”!

Người giới thiệu chương trình, có thể “tạm” coi là MC, trong các buổi trình diễn ca múa nhạc, lễ hội,... đã có từ rất lâu. Tuy nhiên, từ “MC” và hình thức điều khiển chương trình với một đôi nam nữ vừa nói chuyện với khán giả, vừa nói chuyện với nhau một cách thoải mái, tạo sự sinh động cho buổi biểu diễn nghệ thuật, biểu diễn thời trang,... chỉ mới xuất hiện trong khoảng gần 20 năm nay ở Việt Nam. Nguồn du nhập có lẽ rất nhiều, nhưng ở Sài Gòn, thì người ta thường được xem kiểu giới thiệu chương trình bằng đôi MC như vậy qua một số các chương trình video hải ngoại. Cách giới thiệu chương trình biểu diễn như vậy là lạ, nhưng không hẳn là hay hoàn toàn, phần nào nó tạo ra không khí sinh động, sôi nổi, hấp dẫn, tất nhiên là hơn một người với lời giới thiệu ngắn gọn, nghi thức. Nhưng không hiếm khi MC đi quá đà, nói nhiều đề kháng định mình đôi lúc lạc đề... Chúng tôi đã thấy rất nhiều chương trình ca nhạc khi in sang lại người ta cắt bỏ lời của MC, có khi mất hẳn “dấu vết” MC. Điều này

chứng tỏ không phải khán giả chấp nhận 100% kiểu MC như vậy.

Nhưng dù thế nào đi nữa thì hình thức MC cặp đôi cũng chỉ có thể thích hợp với các buổi biểu diễn nghệ thuật, biểu diễn thời trang sinh hoạt lễ hội. Nó hoàn toàn không thích hợp với các buổi lễ long trọng, các buổi lễ Phật giáo, càng không thích hợp với các buổi đại lễ, nhất là các buổi lễ mang tính quốc tế. Trước hết, nó đánh mất nguyên tắc căn bản của nghi lễ Phật giáo là thẩm quyền điều khiển chương trình thuộc về vị tôn đức chủ lễ. Ở trường hợp các cuộc lễ hiện đại, thì nguyên tắc đó vẫn cần phải được tôn trọng, dưới một hình thức thích hợp. Người điều khiển cuộc lễ cần thiết phải là người đại diện cho vị tôn đức chủ lễ, hoặc là người thừa ủy nhiệm của vị tôn đức chủ lễ. Trong bất cứ trường hợp nào, người điều khiển chương trình cuộc lễ Phật giáo phải thể hiện và bảo đảm sự tôn nghiêm cho hình ảnh vị tôn đức chủ lễ, vì người điều khiển chương trình lễ là người đại diện cho người chủ lễ. Để đại diện hoặc

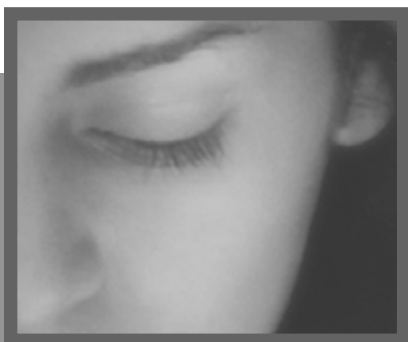
thừa ủy nhiệm vị tôn đức chủ lễ, người điều khiển cuộc lễ tốt hơn hết là một tu sĩ. Nếu là một cư sĩ thì vị cư sĩ đó nên là một vị cao tuổi và tất nhiên là phải tránh trường hợp “cặp đôi”, hết sức mất trang nghiêm, mất long trọng, ảnh hưởng đến vị chủ lễ.

Thứ hai, cho dù đôi MC điều khiển chương trình cuộc lễ Phật giáo có phát biểu trang trọng tới đâu đi nữa, thì hình ảnh một đôi MC nam nữ đứng trên lễ đài cũng làm người tham dự cuộc lễ liên tưởng đến hình ảnh quen thuộc của các đôi MC trên các sân khấu ca múa nhạc, trình diễn thời trang,... Nó làm “sân khấu hóa” lễ đài cuộc lễ Phật giáo. Đây là một điều rất tai hại, cần hết sức tránh. Dù gì thì hình thức đôi MC nam nữ cũng đại diện cho một giai đoạn nhất định, một số loại hình sinh hoạt văn nghệ nhất định, tạo cho người xem một số ấn tượng liên tưởng nhất định. Nó không thích hợp cho hoạt động nghi lễ Phật giáo dù ở cấp độ thấp nhất.

Đối với các cuộc lễ Phật giáo quốc tế, thì người phiên dịch không nên được coi ngang

hàng với người điều khiển chương trình lễ. Tức là không có vai trò người đại diện, người thừa ủy nhiệm của vị chủ lễ, mà chỉ có chức năng phiên dịch ra ngôn ngữ thứ hai mà thôi.

Cuối cùng, cần xác định lại, người điều khiển chương trình trong các buổi lễ Phật giáo mang tính đại chúng hiện nay không phải là presenter, mà chỉ là master of ceremony. Vai trò của MC – Master of Ceremony khác Presenter ở chỗ trang trọng và có thẩm quyền. MC trong các buổi lễ Phật giáo đại chúng (master of presenter, không phải MC trong cách hiểu thông thường) có thể là tăng sĩ, có thể là cư sĩ, nhưng đều có chung một yêu cầu là bảo đảm sự trang nghiêm. Ở đây, MC không thể “sinh động” “tươi vui” thoải mái, tự nhiên pha trò như MC (chính ra là presenter) trong các chương trình múa nhạc, thời trang, lễ hội, mà phải là người đủ phẩm chất đại diện ban tổ chức, đủ khả năng bảo đảm sự tôn nghiêm của cuộc lễ, nhất là các buổi lễ mang tính quốc tế.■



Hãy tỉnh giác với “thức ăn” của tai, mắt...

• MANG VIÊN LONG

Theo lời dạy của đức Phật, con người sống không phải chỉ có một loại thức ăn duy nhất được đưa vào cơ thể bằng miệng (đoạn thực) mà có đến bốn loại thức ăn cần thiết trong đời sống của mỗi người. Bốn thức ăn ấy là: Đoạn thực, Xúc thực, Tư niệm thực và Thức thực!

Loại thức ăn được đưa qua đường miệng (đoạn thực) cần phải chọn lọc, tẩy trùng cẩn trọng (không bị ôi thiu, ô nhiễm mầm bệnh, đủ yêu cầu vệ sinh sạch sẽ, v.v...) bao nhiêu, thì loại “thức ăn” qua đường tai, mắt... lại cần phải được quan tâm, tỉnh giác chọn lọc gấp bội! Chúng ta có thể nói: “*Bệnh tật nơi thân do miệng mà sinh ra*” – còn: “*Bệnh tật nơi tâm hồn, do tai mắt sinh ra*” cũng không ngoa chút nào!

Tuy vậy, thông thường – người ta chỉ chú trọng đến thức ăn qua đường miệng – còn “*thức ăn*” quan trọng hơn qua đường tai, mắt (...) thì bỏ quên (!). Hay nói cách khác, cứ tỉnh bơ “*nghe, đọc, xem ...*” một cách hết sức tự do, tùy tiện, đôi khi rất... bừa bãi!

Họ làm vậy cũng có lý – bởi vì thức ăn qua đường miệng – ngay sau đó một giờ, hai giờ (hay 1 buổi/ 1 ngày) là biết “*kết quả*” ngay! Ăn nhầm thức ăn bị ô nhiễm, ôi thiu, dơ bẩn (...) thì sẽ bị đau bụng, tiêu chảy cấp, ói mửa, suy nhược cơ thể, có thể dẫn đến tử vong nếu không cấp cứu kịp thời.

Còn loại “*thức ăn*” đi qua đường “*tai, mắt...*” thì “*kết quả*” của nó là khá lâu. Vài ba năm, chục năm hay dài hơn nữa! Nhưng “*hậu quả*” gây ra thì cực kỳ nguy hiểm – không thể lường trước được (!). Các “*độc tố*” của loại “*thức ăn bằng tai, mắt...*” bị ô nhiễm có thể theo ta đến hết cuộc đời... (không không trực tiếp gây chết người ngay nhưng chết từ từ, chết trong mỗi mòn, trong tội lỗi vì tuyệt vọng!).

Nếu cứ mãi xem phim bạo hành, đánh đập, chém giết, đồi trụy, vô luân (...) thì “*độc tố*” từ các thức ăn ấy thâm nhiễm vào tâm hồn, trí óc tạo nên một mẫu người (hay cả thể hệ) na ná như vậy! Tương lai của những con người bị nhiễm độc ấy sẽ ra sao? Xã hội loài người sẽ hỗn loạn, vô cảm, suy đồi đến như thế nào?

Đọc những tập truyện (hay bài báo) mà đầy rẫy sự phẫn nộ, khiêu dâm, bạo lực, buồn chán, tuyệt vọng, v.v... thì làm sao trong tâm hồn người đọc có



được “*duỡng chất*” của lòng từ bi, của tình yêu thương, của niềm hy vọng của đời sống trong sáng – hướng thượng?

Và thơ, gần đây, đang có các “*trường phái*” thơ “*Tân hình thức, Hậu hiện đại, Thơ mở rộng, Hậu nữ quyền luận, v.v...*” đang theo “*trào lưu*” đổi mới xâm nhập vào sinh hoạt thi ca (nhiều nhất là trên mạng – các trang web, blogs...) – với những ý tưởng trần trụi, khô khốc, ngô ng, cuồng, lập dị và tình cảm thì chai mòn, trơ cứng, tục tĩu, tuyệt vọng. (Rất hiếm khi đọc được những bài thơ trong sáng, sâu sắc, mới lạ, chứa chất niềm tin, niềm hy vọng, hay khát vọng vươn tới một đời sống hạnh phúc, an lạc, có ích cho mình cho người!).

Rồi nhạc – đủ loại, ngoài dòng nhạc chân chính có giá trị nghệ thuật (về nhạc, và lời) – còn lại, nhiều khúc ca “*nhái lại*” (hay bắt chước) âm điệu nước ngoài – ồn ào, rầm rập, hỗn loạn với “*lời ca*” vô cùng “*cải lương*” và hạ cấp! Ca sĩ chỉ chủ yếu phơi bày thân thể, áo quần, bộ điệu, v.v... mà “*lời ca*” thì “*không nghe được*”

gì(!)

Giữa muôn vàn “*thức ăn sạch-không sạch*” ấy, người “*thưởng thức*” cần chọn lọc cho mình (và cả cho con cháu mình) những thức ăn “*không bị ô nhiễm*” nhiều loại “*vi khuẩn*” có thể xâm hại đến tâm hồn, đời sống tâm linh của mình là một điều tối cần thiết. (Chúng ta quan tâm đến giới trẻ – họ luôn năng động và hiếu động, luôn tò mò “*tìm hiểu, hưởng thụ*” cái mới, mà chưa có đủ kinh nghiệm tinh tế sâu lắng để nhận ra loại “*siêu vi khuẩn*” vô cùng nguy hại ấy cho tương lai lâu dài của mình sau này!).

Tóm lại, nếu chúng ta hằng ngày luôn *cảnh giác* tìm nguồn “*thức ăn sạch*” cho thân (qua đường miệng) – thì cũng cần *tỉnh giác*, chọn lọc thật kỹ nguồn thức ăn “*không bị ô nhiễm*” cho tâm hồn (qua đường tai, mắt ...) Mọi sự lãng quên, thờ ơ – chắc chắn sẽ đem lại sự nguy hại lâu dài cho cả một đời người và cho cả nhiều thế hệ...■

tiêu dao tháng ngày



• KHÁNH BÌNH

Ông già giật phăng chiếc điện thoại di động của vị tu sĩ còn đang nghe, rồi quẳng nó ra giữa lòng đường nhựa. Vừa lúc ấy, một chiếc ô tô tải chở sỏi đá đi tới. Làn khói bụi lắng xuống, và nó còn lại là một nhúm nát vụn.

Vị tu sĩ đứng sững...

Và chắc chắn là sẽ không hiểu nổi tại sao một người xa lạ bỗng đứng không đầu lại có hành động kì dị tới mức vậy!

Ông già vắt cái bao bố lên vai, vắn dáng đi của kẻ say, khật khuỳnh, lão đảo, chân nam đá chân chiêu, ráng chiều cũng đổ liêu xiêu theo bóng ông như còn tiếc nuối vắn vương cho phút cuối ngày tàn.

Khoa huyết học, bệnh viện trung ương, một chiều cuối đông.

Bác sĩ Hoàng khoát tay mấy sinh viên thực tập:

- Mấy em lấy máu rồi qua bên test nhanh, còn đem kết quả về kẻo ông cụ chờ lâu quá rồi!

- Dạ!

Một cậu sinh viên trẻ lấy ống xi-lanh tới chậm rãi làm các thao tác để lấy máu, sau khi một sinh viên khác đã đo huyết áp đạt yêu cầu.

Ông già ngồi lạnh lùng, không nói, cũng chẳng cười. Và dường như là ông cũng chẳng cần chú ý tới thái độ hơi ngắc nhiên của đám sinh viên đáng tuổi cháu chắt kia, đang chăm chú nhìn ông, xì xào:

- Ủ! Ông ta cũng lạ thật! Cứ ba tháng hiến máu một lần, mà nghe nói từ lâu rồi!

- Mình cũng không hiểu? Già rồi thì để dành máu mà sống chứ! Mà trời lạnh thế này, châm kim đau lắm!

- Biết đâu ông ta nghĩ mình gần chết mà làm việc thiện cho khỏi uống phí đã sinh ra một kiếp người?

- Ủ! Hoặc là cũng có thể để chuộc lại cho một lỗi lầm nào đó của thời trai trẻ!...

- Ui dào! Đủ chuyện à! Test không có gì! Chắc gọi cô Hà đưa ông già sang phòng truyền máu được rồi! Mà đưa cho ông hộp sữa chua uống trước đã!

- Xong rồi à? Thôi giải tán nhé!...

Đám sinh viên yên lặng rồi đi làm việc chuyên môn của mình. Ông già đứng lên, bước theo một bác sĩ trẻ khác, phải đi qua một hành lang dài mới tới phòng lấy máu.

Ông đi chậm rãi, thông thả từng bước một... Bộ đồ trên người đã cũ kỹ, sờn bạc, thậm chí nhiều chỗ còn rách, đặc biệt chứng tỏ cho chủ nhân của nó vốn ít chịu thay rửa tắm giặt, vì đây cái bản, thường dễ khiến người ta liên tưởng tới phục trang của những kẻ ăn mày ngoài phố hay xó chợ.

Những bác sĩ trong phòng xét nghiệm thường gọi ông bằng cách lắt đầu thán phục là “con người kì hương dị thảo”!

Thi thoảng, những vị tu sĩ vẫn thấy ông già say lặng lẽ đi về qua trước cổng chùa, vẫn liêu xiêu sống với tháng ngày, vẫn bản thủ, rách rưới. Và, vẫn ngự trị trên khuôn mặt nhăn nheo nám tàn hương một đôi mắt, đen, sâu, đẹp lạ lùng!

- Đôi mắt không bao giờ say!

Thầy trụ trì – già gần bằng ông – nói như thế!

Rồi thi thoảng gặp ông, thầy mỉm cười chấp tay chào. Ông cũng nhìn, nhưng chẳng nói gì cả, chẳng cười hay là biểu lộ một hành động gì cả. Một lúc, ông lại khật khưỡng đi, lại chân nam đá chân chiêu, như muốn làm xiêu vẹo ngoằn ngoèo luôn cả con đường.

Người ta cũng chẳng bận tâm tới một người quá bình thường, thậm chí hơi dở hơi ấy! Ai chả biết ông? Từ mấy đứa trẻ con hay đi học qua con đường ấy, đến mấy bà bán hàng ở cái chợ cóc bên cạnh chùa, hay là mấy ông xe ôm, xích lô ít việc cứ ngáp ra ngáp vào ngao ngán suốt cả ngày... Nhưng mà thực ra thì chả ai biết rõ ông ở đâu, làm gì, có con cái, gia đình hay là không! Thời đại của công nghiệp, bụi đường cứ cuốn người ta theo. Mà để sống và tồn tại thì phải vậy thôi! Khác làm sao được! Mà khác đi là chấp nhận chết ngòm củ tỏi rồi! Cho nên ông già say tồn tại thì cứ việc tồn tại, hiển nhiên như bao người trong cuộc sống tấp nập vui vẻ này thôi!

Một ngày, thầy trụ trì đang họp ở ủy ban thành phố, bỗng nhận được điện báo, một đệ tử bị xe ô tô quệt vào, bị thương nặng, đã chở đi cấp cứu ở bệnh viện!!!

Vị tu sĩ đệ tử - cũng đã gần bốn mươi năm sống với đời và đạo - bị thương nặng ở phần bụng, được chẩn đoán là dập cả hai quả thận, mặt bị băng kín chỉ hở hai lỗ mũi và mắt. Nghe qua, thầy lo hết nỗi, không biết phải làm sao! Chân gãy còn bó bột lại được. Mặt xây xát thì rồi cũng lành da. Nhưng còn đã dập hai quả thận... thì sống làm sao nổi!?... Thôi! Thế là hết! Hết thật rồi con ơi!... Nghiệp chướng của con quá nặng!... Phật cũng không cứu nổi con rồi!... Con ơi là con!...

Thầy về chùa chuẩn bị việc lo hậu sự. Dù tháng năm đã dạn dày gió bão phong sương, nhưng nét mặt thầy không khỏi thoáng nổi buồn đau...

Chợt tối ngày hôm sau, một cuộc điện thoại mười một giờ khuya cắt ngang giấc ngủ chập chờn của thầy:

- Alô! Có phải thầy trụ trì chùa Vân Sơn không? Con

muốn hỏi ý kiến thầy về việc này một chút! Con là bác sĩ khoa cấp cứu bệnh viện đây ạ!

-Ồ!...
Vâng...! Chú cứ nói đi..., tôi nghe!

- Dạ! Việc là như thế này. Có một người tình nguyện hiến cho thầy Quang – đệ tử của thầy hôm qua mới bị tai nạn ấy – một quả thận! Với tiến bộ của y học ngày nay thì dù có khó khăn, nhưng cắt và cấy ghép thận có tỉ lệ thành công rất cao. Và vậy là thầy Quang có thể hi vọng được cứu sống! Nhưng hội đồng y khoa chưa dám quyết định vì còn chờ ý kiến của thầy nữa! Vậy đó thầy!

- Vậy à!...

Thầy trụ trì vô cùng ngạc nhiên: Thực ra tôi cũng không ngờ tới trường hợp này nhưng tôi muốn hỏi.

- Vâng thầy cứ nói!

- Người đó là ai vậy chú? Tôi có thể gặp họ được không?

- Dạ! Có lẽ là được, họ đang



chờ ở đây mà! Đó là một ông già!..

- Nhưng tại lý do gì...Ông có quen biết gì với thầy Quang à?

- Dạ! Ông không chịu nói. Nhưng bác sĩ đã tư vấn kỹ về

khả năng sống của người được ghép, có thể được hai mươi đến ba mươi năm nếu thành công và hợp. Người trẻ mà cho thận đi thì cũng vậy! Còn ông già thì có thể khác...

- Vậy à!... Tôi có thể đi ngay bây giờ không?

- Dạ! Vì tình hình của thầy Quang rất xấu, nếu không có biện pháp kịp thời thì e là khó qua khỏi ngày mai...

- Vậy thì tôi tới bây giờ!

Thầy gác máy xuống.

Để cho người đệ tử dắt xe vào bãi gửi, thầy một mình đi thẳng lên khoa cấp cứu. Có một vài ca bị thương mới được chuyển tới bằng xe taxi, mùi khói xăng nồng ngạt...

Thầy gần như sững sờ không tin vào mắt mình...

Vì người mà bác sĩ chỉ cho thấy thấy, đang ngồi lặng lẽ, trầm ngâm bên cửa sổ trông xuống đường phố kia, đang suy tư đều gì đó mà không cả biết có người tới...

Chính là ông già say, vẫn thi thoảng đi khật khuỳnh liêu xiêu qua trước cổng chùa mà thầy từng gặp rất nhiều lần...

Chính là đôi mắt mà thầy từng nhìn và nói đó là đôi mắt của người say nhưng không bao giờ đỏ...

Ca mổ cấy ghép không biết sẽ diễn ra trong bao lâu vì còn tùy thuận vào sự tiếp ứng hay phản kháng của cơ thể người nhận. Bác sĩ nói vậy dù qua sơ kiểm tra cho kết quả tốt...

Thầy ngồi một mình, nơi căn phòng làm việc của tiến sĩ trưởng khoa, tĩnh lặng, yên ả, có cửa sổ trông xuống con phố với hai hàng phượng và bằng lăng xanh um rợp bóng... Đẹp một vẻ bình yên, dịu dàng...

Một lúc lâu sau, vị bác sĩ phó khoa đi vào, cất giọng sang

sảng:

- Thầy vẫn khỏe chứ ạ? Mọi việc có vẻ tiến triển tốt đẹp. Nhưng ông cụ cần phải truyền máu nhiều, do cách đây gần một tháng ông có hiến máu!...

- Hiến máu!... Già rồi mà...

-Thầy không khỏi ngạc nhiên.

- Vàng thường xuyên nữa là khác thầy ơi!... Thôi thầy cứ nghỉ nhé, yên tâm thầy ạ! Con phải sang phòng mổ ngay!

- Vậy à?... - Thầy không nói gì nữa. Ông bác sĩ vội đi ra. Ông là người đang chỉ đạo chính ca mổ này.

Đôi mắt vị thầy già nua bỗng ánh lên một nỗi niềm mơ hồ xa thẳm...

Thầy chợt nhớ, chính thầy Quang đã kể cho cả chùa nghe chuyện bị ông già say giật điện thoại của mình, dặn mọi người cần phải cẩn thận, kéo bị ống giật tiếp thì hết cái dùng là thôi rồi!...

Bây giờ thì thầy Quang vẫn nằm đó, bất tỉnh.

Mỗi chiều, người ta lại vẫn thấy ông già say, liêu xiêu đi với bóng xế cuộc đời!■

tuổi trẻ

và việc lựa chọn nghề nghiệp

• MINH NGUYỄN

Mỗi chúng ta, lúc còn nhỏ thì sống nhờ vào sự bảo bọc, nuôi nấng của cha mẹ, của người đỡ đầu. Nhưng đến khi khôn lớn, mỗi người phải chọn cho mình một hướng đi, một nghề nghiệp nhất định để tự nuôi sống bản thân, tự tạo lập cuộc sống cho riêng mình chứ không thể sống thụ động, dựa dẫm vào người khác mãi được. Để xây dựng cho bản thân một cuộc sống ổn định, thực sự có ý nghĩa thì không thể xem nhẹ việc lựa chọn nghề nghiệp.



Để có thể chọn cho mình một hướng đi đúng đắn, phù hợp thì trước hết phải hiểu rõ về bản thân mình, phải biết mình muốn những gì, thích những ngành nghề gì, và điều quan trọng là biết mình có khả năng về lĩnh vực gì. Nếu như không đánh giá được bản thân mình, không hiểu rõ mình thì rất khó có thể chọn cho mình một nghề nghiệp phù hợp. Nếu vì một vài lý do nào đó để rồi chọn những ngành nghề mà mình không hiểu biết gì về nó, không có khả năng trong lĩnh vực đó, không thuộc sở thích của mình thì khó lòng phát huy được năng lực, và năng suất lao động sẽ thấp, tinh thần cũng không được thoải mái, không hứng thú trong công việc. Điều đó cũng có nghĩa là mình sẽ không có được hạnh phúc trong cuộc sống và càng không phải là một con người thành đạt. Nếu chúng ta được làm những công việc phù hợp với năng lực và sở thích của mình, thì mình sẽ làm việc chăm chỉ hơn, có nhiều hứng thú trong công việc và dễ đạt được thành công.

Tuy nhiên, cuộc sống không

hề đơn giản, không phải lúc nào chúng ta cũng đạt được những gì mình mong muốn, không phải lúc nào mình cũng được làm những công việc mà mình ưa thích, phù hợp với khả năng của mình. Song chúng ta không nên vì thế mà sinh chán nản, thất vọng, buông xuôi. Chúng ta vẫn cố gắng, vẫn nuôi hy vọng là sẽ có ngày mình tìm được những công việc phù hợp nhất với mình. Trong lúc chờ đợi niềm mong ước của chúng ta trở thành hiện thực thì chúng ta vẫn phải sống, phải lao động để tự nuôi sống bản thân và cống hiến cho xã hội. Nếu chúng ta chưa tìm được công việc phù hợp mà buông xuôi thì chẳng những trong công việc hiện tại chúng ta không thực hiện tốt mà công việc mong ước của mình cũng không có cơ may tìm được. Cũng như việc một người trồng cây cam, mục đích mà người trồng nhắm đến là trái cam chứ không phải cây cam. Người ấy không thể có ngay được trái cam mà phải qua công đoạn trồng trọt, chăm bón cho cây và chờ đợi mới hái được trái cam, nếu họ không

gieo trồng, không chăm bón cây cam thì làm sao hái được trái cam chín mọng. Những mục đích trong cuộc sống không dễ gì đạt được, và đôi khi để đạt được mục đích ấy người ta phải đi qua những bước trung gian. Vì mục đích ấy khó đạt được như vậy, cho nên một khi đạt được nó chúng ta cảm thấy vui, cảm thấy hạnh phúc trào dâng và càng quý thành quả của mình hơn.

Một trong những điểm mốc quan trọng trong việc lựa chọn nghề nghiệp của thế hệ trẻ ngày nay là việc chọn ngành nghề để học tiếp sau khi các bạn tốt nghiệp Phổ thông trung học. Trong xu thế hiện nay, hầu hết các bạn đều nhắm vào các trường Đại học, sau đó đến Cao đẳng và tiếp đến mới là Trung cấp, v.v... Nhắm đến mục đích cao hơn, xa hơn là tốt, nhưng bạn phải nhìn lại bản thân mình, nhìn lại trình độ học tập của mình, điều kiện hoàn cảnh gia đình của mình để rồi có lựa chọn thích hợp cho bước ngoặt quan trọng này. Nếu học lực của bạn không cao thì không nên chọn vào những ngành nghề

“top ten”. Nếu gia cảnh của bạn khó khăn thì không nhất thiết phải thi vào Đại học, Cao đẳng. Thực ra bạn còn có nhiều con đường khác để đi, chúng cũng tốt cho bạn, cho gia đình bạn và cho xã hội chứ không phải là cùng đường. Nhiều bạn không tự lượng sức mình, nhất quyết phải thi vào Đại học, Cao đẳng, đặt hết hy vọng vào đó. Đến khi thi hỏng thì lại thất vọng, chán chường, thậm chí có bạn đã quá tuyệt vọng và tìm đến cái chết, thật là đáng thương! Bên cạnh đó cũng có một số bạn may mắn hơn, thi đậu Đại học, Cao đẳng, nhưng do gia cảnh khó khăn, không chu cấp đủ cho việc học, đành phải bỏ học giữa chừng, rồi cũng thất vọng, chán nản. Và tệ hại hơn là có bạn sinh ra hận bản thân, hận gia đình và hận luôn cả xã hội, hận vì số phận hẩm hiu, nghèo khó của mình. Thế là chính bạn ấy đã làm khổ mình, tự thiêu đốt mình bằng niềm tủi hận do không đạt được mục đích của mình, một mục đích vượt quá khả năng hiện tại của bản thân đang có. Bạn thân mến! Bạn nên biết rằng, mỗi người đều có



một hoàn cảnh, một khả năng khác nhau, vì vậy mà chúng ta cũng nên xây đắp những ước mơ, những mục đích cho riêng mình, không đua đòi, bắt chước. Khi xác định mục đích của bản thân, bạn nên nhớ rằng, mục đích ấy phải có cơ sở, phải được hình thành trên những điều kiện và khả năng hiện tại của bản thân, nếu không thì mục đích ấy chỉ là ảo mộng, chỉ là huyễn cảnh, chẳng những không đạt được mà đôi khi chúng ta lại bị khổ đau vì nó. Và bạn cũng nên biết rằng, cha mẹ nào cũng thương con, muốn

cho con được hạnh phúc, chẳng qua là cha mẹ chưa có khả năng để lo cho con mà thôi, cho nên bạn đừng hận cha mẹ mà tội cho họ. Có một câu châm ngôn rất là chí lý rằng: *“đừng hỏi xã hội đã giúp gì cho ta mà hãy tự hỏi là ta đã đóng góp được gì cho xã hội”*. Chúng tôi thiết nghĩ câu châm ngôn này sẽ là một liều thuốc tốt để chữa trị vết thương oán hận trong lòng bạn. Xã hội ta đang có một căn bệnh trầm kha, đó là căn bệnh bằng cấp. Nếu bạn là một con người có bản lĩnh, có năng lực thì bạn không nên tự biến mình



thành nạn nhân của căn bệnh trầm kha này. Làm thầy là tốt mà làm thợ cũng tốt không kém. Trong xã hội không có ngành nghề nào là không quan trọng. Bạn thử tưởng tượng, nếu xã hội chúng ta không ai chịu làm nông nghiệp thì chúng ta lấy lương thực đâu để mà ăn, để sống; không ai chịu làm công nhân may mặc thì chúng ta lấy đâu ra áo để mặc... Chỉ cần chăm chỉ, cần mẫn và tận tụy với nghề nghiệp chân chính của mình thì đều đáng được trân trọng, và sự sống của mình

thật sự có ý nghĩa. Hãy lựa chọn cho mình một hướng đi phù hợp với khả năng và hoàn cảnh của mình, đừng trèo cao mà té nặng.

Bởi việc lựa chọn nghề nghiệp có ảnh hưởng lớn đến tương lai của thế hệ trẻ như thế, cho nên các bậc phụ huynh cần phải quan tâm giúp đỡ, để có thể giúp đỡ cho con em mình trong việc lựa chọn nghề nghiệp thì cần lưu tâm đến những sinh hoạt trong đời sống cũng như trong việc học tập của các em. Thông qua đó cha mẹ sớm phát

hiện ra những điểm mạnh và điểm yếu cũng như những năng khiếu bẩm sinh của con em, để rồi tạo điều kiện và hướng dẫn cho các em phát huy những năng khiếu, điểm mạnh đồng thời hạn chế, khắc phục những điểm yếu để ngày càng hoàn thiện hơn, và định hướng cho các em lựa chọn những ngành nghề phù hợp với khả năng và sở thích. Có một số bậc phụ huynh định hướng nghề nghiệp cho con em mình không phải dựa vào khả năng, sở thích của các em mà lại dựa vào sở thích của chính họ, dựa vào gia thế và truyền thống của gia đình chứ không hề quan tâm rằng, ngành nghề đó các em có thích hay không, có khả năng về nó hay không? Những bậc phụ huynh nào làm như thế thì quả thật là đại dốt. Dẫu biết rằng cha mẹ làm như thế cũng là vì thương con, nhưng bởi không hiểu con, không lắng nghe lời tâm sự của con nên vô tình đã làm khó cho con, khiến cho con phải khổ. Tại vì, một khi cha mẹ ép đặt nghề nghiệp cho con cái, nếu người con không tuân theo lời cha mẹ thì sẽ mang tội cãi lại cha mẹ,

bất hiếu với cha mẹ, lương tâm dần vật, tình cảm giữa cha mẹ và con cái sẽ bị sút mẻ; nếu như người con tuân theo lời cha mẹ, đi theo con đường mà cha mẹ chọn cho mình thì người con sẽ không hăng say, hứng thú trong công việc, trong học tập, khó đạt được thành quả như cha mẹ mong muốn, thậm chí là có thể gặp thất bại, làm hỏng việc vì người con không thích nó, không có khả năng về lãnh vực đó.

Còn đối với kết quả thi Đại học, Cao đẳng,... nếu con cái thi đậu thì đây là một điều tốt lành, không có gì đáng bàn, tuy nhiên cha mẹ cũng phải nhắc cho con cái biết, đây chỉ mới là kết quả bước đầu, không có gì lớn lao để các em không tự cao, tự mãn. Nếu như con không đậu thì cũng động viên, khích lệ con, đừng chê trách con, đừng nhắc đến vấn đề đó nhiều, vì con cái đã đủ buồn, đủ khổ về kết quả thi của mình rồi, nếu cha mẹ chê trách và nhắc đến hoài thì chỉ làm cho con quẫn trí, buồn khổ thêm mà thôi, thậm chí là khiến cho con chán đời, tìm đường quyên sinh nữa. Vì lúc

đó người con thường hay nghĩ rằng, mình đã đau khổ, buồn phiền rồi, vậy mà ngay cả cha mẹ là người thân yêu nhất của mình cũng không thông cảm và thương yêu mình, mình đâu còn nơi nào để tựa nương, vậy thì sống làm gì nữa? Cho nên hãy cẩn thận!!

Vì thế, những ai làm cha mẹ, những ai muốn nuôi dạy con cái mình trở thành những người trưởng thành, muốn con mình có hạnh phúc và thành công trong cuộc sống thì nên thận trọng trong vấn đề này, đừng để cho con cái phải khó xử mà cũng đừng để cho con quá tự do trong cuộc sống. Các bậc cha mẹ phải nhớ rằng, thương yêu và hiểu biết phải luôn luôn

song hành mới có thể giúp con cái đúng nghĩa. Nếu thương yêu mà thiếu hiểu biết thì chỉ làm cho con thêm hư hỏng; còn hiểu biết mà thiếu thương yêu chỉ làm khổ và làm khó cho con thêm mà thôi. Về phần người con thì cần phải chia sẻ, tâm sự những vấn đề trong cuộc sống cho cha mẹ nghe và trình bày những tâm tư, nguyện vọng của mình cho cha mẹ hiểu, nên lắng nghe ý kiến đóng góp của cha mẹ không được tự ý làm càn mà cũng không nên quá thụ động. Có như vậy tương lai của chúng ta mới có thể được xây dựng trên nền tảng vững chắc, và tình cảm giữa cha mẹ và con cái mới được gắn kết bền chặt và càng thêm nồng ấm.■





Việc khó khăn của một Giáo Sư

• NGUYỄN DUY NHIÊN

Tôi đã dạy những lớp học về đạo Phật trong đại học gần ba mươi lăm năm nay, nhưng đôi khi tôi vẫn tự hỏi rằng, không biết mình có thật sự trao truyền được những tinh hoa của giáo pháp giải thoát này đến với các sinh viên không. Nói một cách khác, tôi thấy mình thường hay thắc mắc, một lớp trong trường Đại học học về đạo Phật, nó có mang tính cách như là “Phật tử” chăng?

Tôi thường tự hỏi, những học giả tu tập theo đạo Phật như chúng tôi trong một học viện, đang cố gắng đóng góp những yếu tố hay năng khiếu đặc biệt gì trong vấn đề học Phật cho các sinh viên, qua những lớp học này? Có phải chúng tôi chỉ mong mỗi họ hiểu hết được những danh từ chuyên môn Phật học, biết được

một vài giáo lý quan trọng của *dharma*, hay là bằng một cách nào đó, thật sự tiếp xúc được sâu sắc với cốt tủy của đạo Phật!

Trong kinh, đức Phật dạy các đệ tử rằng, *Ehi passika*, có nghĩa là “*Hãy đến và tự thấy!*” Và Ngài cũng có trình bày rất rõ về đường lối học Phật là phải như thế nào. “*Này các ông, các ông đừng tin một điều gì vì phong văn. Đừng tin một điều gì vì nó là tập quán lưu truyền. Đừng tin một điều gì vì được nhiều người nhắc đi nhắc lại. Đừng tin một điều gì vì đó là bút tích của thánh nhân. Đừng tin một điều gì vì đó là thói quen đã có từ lâu. Đừng tin một điều gì do ta tưởng tượng và lại nghĩ rằng do một thần linh nào đó khai thị cho ta. Đừng tin một điều gì vì đó là do các thầy có uy tín dạy.*”

Mặc dù đầy thách đố, nhưng chắc chắn đó *không phải* là những nguyên tắc đang được áp dụng trong những chương trình ở các lớp đại học. Và ngược lại, các vị giáo sư, cũng như sinh viên, lại dựa trên một “kiến thức xác định sẵn có” để

làm nền tảng giảng dạy và học hỏi.

Nhưng không phải ý tôi nói rằng, vấn đề nghiên cứu tri thức trong sự học Phật là không tốt. Thật ra việc ấy cũng cần thiết lắm chứ! Trong đạo Phật, khả năng tư duy phê phán (critical thinking) cũng được đặt lên rất cao. Mỗi khi ta đọc kinh, ta thấy đức Phật thường nhắc đi nhắc lại về sự quan trọng của tư duy chân chánh và sự phát triển tuệ giác. Nhưng dĩ nhiên, những suy luận vòng vo cũng có giới hạn của chúng, và Niết-bàn là một lĩnh vực vượt ra ngoài mọi ý niệm. Tư duy và suy luận suông sẽ không bao giờ mang ta đến Niết-bàn, cho dù ta có tôi luyện sâu sắc đến đâu, nó cũng sẽ không thể nào giúp ta thoát ra được khỏi vòng sanh tử này.

Những giáo sư Phật học không phải là những bậc thiện tri thức, như các vị *Lamas* hay *Geshes*, có khả năng hướng dẫn và đưa đến sự giải thoát cho học trò của mình. Nhưng có lẽ mục đích chánh của các vị giáo sư không phải là để trao truyền cho các sinh viên một *kinh nghiệm* nào hết, mặc dù đó

là một điều thiết yếu và cũng là tuệ giác trong việc học Phật. Chúng tôi đâu thể nào ngồi trên tọa cụ thể cho những sinh viên của mình được. Và nếu như họ không thực tập ngồi thiền, thì họ, và chúng tôi nữa, thật sự đang làm gì đây?

Thỉnh thoảng tôi cũng tạo những dịp cho các sinh viên cùng ngồi thiền với tôi. Lẽ dĩ nhiên là những cơ hội này hoàn toàn nằm ngoài lớp học và các sinh viên muốn tham dự hay không là tùy ý họ, không bị bắt buộc. Những trường đại học ngày nay không còn là những viện thần học như xưa nữa, trong thời đại khoa học và hiện đại này, mỗi khi ta đề cập đến

vấn đề kinh nghiệm tâm linh, nó thường bị nhìn dưới một ánh mắt rất ngờ vực.

Tuy vậy, thay vì chỉ hướng dẫn cho các sinh viên của mình bàn thảo và tranh luận về ý niệm của Phật tánh, *Buddhanature*, ước gì, bằng một cách nào đó, tôi có thể giúp cho họ khám phá ra Phật tánh của chính mình. Nếu tôi có quyền quyết định, tôi sẽ bắt buộc các sinh viên của tôi phải tham dự một khóa tu thiền quán mười ngày, song song với việc tham gia lớp Phật học, để có thể như ông Phillip Moffitt chia sẻ, “học hỏi bằng chính tự thân của mình”. Chúng ta đã học quá đầy đủ và suy luận quá nhiều rồi!



Ngày xưa, bài kinh đức Phật dạy đầu tiên về thiền tập là bài kinh *Satipatthana Sutra*, tức kinh *Bốn lãnh vực quán niệm*, và đó cũng không phải là chuyện ngẫu nhiên. Tôi vẫn thường nghĩ rằng phương pháp *vipassana*, thiền quán, (và dĩ nhiên cùng với kết

truyền cái *thấy* của đạo Phật được. Một cái *thấy* không những khiến đạo Phật khác với các truyền thống khác, mà còn có thể mang đến an lạc và giải thoát cho chúng ta. Nếu như đức Phật có khả năng làm cho ta giác ngộ thì tất cả chúng ta đã được giác ngộ hết rồi. Nhưng ngay chính đức Phật cũng không có thể làm được việc ấy. (Thật ra thì tất cả chúng ta đều đã giác ngộ rồi đó, chỉ có điều là mình chưa ý thức được



quả của nó là *metta*, tâm từ) là những pháp môn rất lý tưởng cho người Tây phương, vì nó không bị ảnh hưởng nặng nề về văn hóa. Đây là những pháp môn thực tập đơn giản, trực tiếp và tức thì - đó cũng chính là hiện thân của trái tim trong đạo Phật.

Nhưng nói cho cùng thì mặc dù chúng ta có thể trình bày rất chi tiết và rõ ràng về nó, nhưng ta không thể nào đơn giản trao

đó thôi). Trước khi ra đi, Ngài khuyên mỗi chúng ta nên tinh tấn thực hiện việc giải thoát cho chính mình. Trong môi trường của một lớp đại học thì chúng tôi chỉ có thể khuyên các sinh viên của mình nên đi tìm một trung tâm thiền tập.

“Hãy tinh tấn!”, tôi vẫn nói với các sinh viên của mình vào mỗi cuối khóa học. “Hãy tinh tấn, và tử tế với nhau.” ■

Phát hiện kinh ngạc về những bức tranh sơn dầu của Phật giáo cổ nhất thế giới

Nếu như vào năm 2001, cả thế giới phải chịu một cú sốc lớn về việc hai bức tượng Phật cổ khổng lồ ở Bamiyan – Afghanistan bị Talibans đánh sập, thì ngày nay người ta còn kinh ngạc hơn khi phát hiện ra đằng sau hai tượng Phật ấy là một hang động được trang trí bởi nhiều bức họa quý có niên đại từ thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 9 sau Tây lịch.



Nhờ những thí nghiệm của cơ quan nghiên cứu khả năng bức xạ Xicrotron ở châu Âu (ESRF), các nhà khoa học đã chứng minh được rằng những bức tranh này được làm từ dầu. Điều đó có nghĩa là tranh sơn dầu đã có mặt ở khu vực này hàng trăm năm trước khi kỹ thuật vẽ tranh bằng dầu được “phát minh” ở châu Âu.

Trong nhiều sách về lịch sử và hội họa châu Âu, người ta cho rằng kỹ thuật vẽ tranh bằng sơn dầu xuất hiện lần đầu tiên ở châu lục này vào thế kỷ 15. Tuy nhiên, các nhà khoa học từ các viện nghiên cứu ở Nhật Bản, Pháp, Mỹ và châu Âu đều cho rằng họ đã xác định được thành phần dầu khô trong những mẫu mà họ đã nghiên cứu tại hang động ở Bamiyan.

Các nhà khoa học cũng khám phá ra rằng những bức tranh trong 12/50 hang động mà họ nghiên cứu, tinh chất dầu được lấy từ quả óc chó và hạt cây anh túc. Ông Yoko Taniguchi – dẫn đầu nhóm các nhà khoa học cho biết: *“Đây rõ ràng là những bức tranh sơn dầu sớm nhất trên thế giới, mặc dù dầu khô đã được người La Mã và Ai Cập cổ sử dụng, nhưng chỉ dưới hình thức thuốc men*

hoặc mỹ phẩm.”

Mãi cho đến thế kỷ thứ 13, chất liệu dầu mới được thêm vào để vẽ ở châu Âu và tranh sơn dầu đã không được sử dụng rộng rãi cho đến đầu thế kỷ 15.

Bamiyan từng là một trung tâm Phật giáo phát triển thịnh vượng – nơi mà các tu sĩ thường xuyên sống trong các hang động được tạo thành từ những vách đá.

Những bức tranh trong hang động rõ ràng là tác phẩm của các họa sĩ đã từng đi dọc trên con đường tơ lụa, con đường thương mại cổ giữa Trung Hoa và các nước Trung Á và Tây Phương, vẽ về hình tượng đức Phật trong y phục áo choàng màu đỏ son và các câu chuyện thần thoại khác.

Vào tháng 3 năm 2001, với lý do là những bức tượng này không thuộc về đạo Hồi, chính quyền Taliban ở Afghanistan đã sử dụng hàng tá chất nổ để phá hủy 2 bức tượng Phật khổng lồ cổ nhất thế giới (hơn 600 năm tuổi).

Trở về với những bức tranh sơn dầu, các nhà khoa học hy



vọng rằng các cuộc nghiên cứu sau này sẽ cung cấp những hiểu biết sâu hơn về kỹ thuật tranh sơn dầu ở khu vực con đường tơ lụa này. Và qua đó, mọi người sẽ thấy rõ hơn sự đóng góp của kiến trúc Phật giáo đối với nền kiến trúc mỹ thuật thế giới như thế nào. Qua kiến trúc mỹ thuật, mọi người cần tìm hiểu và trân quý những giá trị của Phật giáo đã để lại, vì nơi đó bảo tồn những di sản thế giới mà bất cứ ai cũng phải tôn trọng và duy trì.

● Maika tổng hợp

Niệm Phật Hiệu

Sôi động

Thơ: Hạnh Phương - Nhạc: Vũ Ngọc Toàn

Khi ta niệm Phật Phật ở trong ta cánh bướm đóa hoa cùng ta lay
Phật nâng nhàn tịch mặc dài hùng Thích Ca khi ta niệm Phật bát ngát gió
sương mắt ngọt diệu thường Ta Bà Lạc quốc A Di Đà Phật cõi mình thơm
huơng khi ta niệm Phật Phật ở trong mình rang rõ tâm linh mỗi cười ngọt
mặt Long Hoa Di Lạc đất trời bình minh khi ta niệm Phật Phật sáng trong
ta gió thuận mưa hòa Tư bi diệu mắt không còn không mắt Quán Thế Âm
là khi ta niệm Phật Phật giữa tim mình mỗi phút giây
xinh mỗi người mỗi Phật ca dao ru giấc ánh vàng lung linh Phạm trú diệu
mặt cần trong với mình sông nước tương sinh nẻo về cõi Phật tâm con đường
thất một lòng định ninh

Lành thay bậc trượng phu
Hiếu được đời Vô thường
Bỏ tục hướng Niết bàn
Công đức khó nghĩ bàn
(Lời Phật dạy)



LIÊN CHÚNG PHÁP LUÂN

ấn tống - lưu hành nội bộ

email: nsphapluan@yahoo.com